

本招生簡章經 115 年 05 月 06 日第 14 次招生委員會議通過，115 年 05 月 27 日第 17 次招生委員會議修訂通過 This admissions brochure was approved by the Admissions Committee at its 14th meeting on May 6th, 2026 ,and revised and approved at the 17th Admissions Committee meeting on May 27th, 2026. Tài liệu tuyển sinh này đã được Ủy ban Tuyển sinh phê duyệt tại cuộc họp lần thứ 14 vào ngày 6 tháng 5 năm 2026, và được sửa đổi và phê duyệt tại cuộc họp lần thứ 17 của Ủy ban Tuyển sinh vào ngày 27 tháng 5 năm 2026.



大仁科技大學

TAJEN UNIVERSITY

2026 年國際學生產學合作專班

申請入學招生簡章

2026 Admissions Handbook

for International Students Industry-Academia
Cooperation Program

Bản hướng dẫn tuyển sinh chương trình hợp tác
sản xuất – học tập dành cho sinh viên quốc tế năm
2026

International Foundation Program, Tajen University

E-mail : tifp@tajen.edu.tw

TEL : (886-8) 762-4002#1856

Website : <https://a29.tajen.edu.tw/index.php?Lang=en>

Address : No. 20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan
(R.O.C.)



International Foundation Program Website



Online Application

目錄 Contents(mục lục)

壹、	重要日程 Important Dates Lịch trình quan trọng.....	2
貳、	入學時間、修業年限與畢業應修學分數 Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation Thời gian nhập học, thời hạn học tập và số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp	3
參、	招生學系與名額 Departments and Quota Các khoa/chương trình tuyển sinh và chỉ tiêu	4
肆、	申請資格 Application Qualifications Tư cách đăng ký.....	6
一、	招生對象 Target of enrollment : Đối tượng tuyển sinh.....	6
二、	學歷 Education Trình độ học vấn	13
三、	各學系 (程) 授課語言 Language of instruction in each department (program) Ngôn ngữ giảng dạy của từng khoa/chương trình.....	15
四、	學生應具備之語文能力基準 Standards of Language Proficiency for Students Tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ mà sinh viên cần có.....	15
五、	學業成績規定 Academic Performance Requirement for Application Quy định về kết quả học tập / Yêu cầu học tập đối với hồ sơ đăng ký	17
六、	財力證明基準 Financial Proof Standards Tiêu chuẩn chứng minh khả năng tài chính..	17
七、	年齡 Age Tuổi tác.....	17
伍、	申請日期及方式 Application Date and Method Ngày đăng ký và phương thức đăng ký	18
一、	申請日期 Application Date Ngày đăng ký.....	18
二、	申請方式 Application Method Phương thức đăng ký	18
三、	申請資料 Application materials Hồ sơ đăng ký.....	19
四、	注意事項 Notes Hạng mục cần chú ý	20
陸、	學雜費收費標準 Tuition and miscellaneous fees Tiêu chuẩn học phí và các khoản phí khác	22
柒、	學雜費退費標準 Refund standards for tuition and fees Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác.....	26
捌、	獎助學金 Scholarship Học bổng và trợ cấp.....	27
玖、	保險 Insurance Bảo hiểm	28
壹拾、	住宿與生活費 Accommodation and Living Expenses ký túc xá và phí sinh hoạt.	29
壹拾壹、	錄取 Admission Trúng tuyển.....	33
壹拾貳、	註冊入學 Registration Đăng ký nhập học	34
壹拾參、	附表 Appendices phụ lục	37

壹、重要日程 Important Dates Lịch trình quan trọng

大仁科技大學 115 學年度國際學生產學合作專班入學重要日程表 Important Dates of New Southbound International Student Industry-Academia Cooperation Program Admission for 2026

Bảng lịch trình quan trọng tuyển sinh chương trình hợp tác sản xuất – học tập dành cho sinh viên quốc tế, năm học 115, Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân

項目 Item hạng mục		日期 Date ngày tháng
簡章公告日 Admission Handbook Announcement Ngày công bố thông tin tuyển sinh		2026 年 05 月 06 日 May 6 th , 2026 Ngày 6 tháng 5 năm 2026
秋季班 Fall Semester Lớp mùa thu	115 學年度秋季班國際學生產學合作專班申請截止日期 Application Deadline for International Program of Industry-Academia Collaboration 2026 Fall Intake Hạn chót nộp hồ sơ chương trình hợp tác sản xuất – học tập cho sinh viên quốc tế, lớp học kỳ thu năm học 115	2026 年 05 月 06 日 ~2026 年 6 月 30 日 May 6 th , 2026~Jun. 30 th , 2026 Ngày 6 tháng 5 năm 2026~ngày 30 tháng 6 năm 2026
	學校審查及面試 Application Review and Interview Xét duyệt và phỏng vấn của nhà trường	2026 年 7 月 1 日 ~2026 年 7 月 31 日 Jul. 1 st , 2026~Jul. 31 st , 2026 Ngày 1 tháng 7 năm 2026~ngày 31 tháng 7 năm 2026
	115 學年度秋季班國際學生產學合作專班合格名單通知 Notification Date of the Qualified Result for International Program of Industry-Academia Collaboration 2026 Fall Intake Thông báo danh sách trúng tuyển chương trình hợp tác sản xuất – học tập dành cho sinh viên quốc tế, lớp học kỳ xuân năm học 115	2026 年 8 月 1 日 August 1 st , 2026 Ngày 1 tháng 8 năm 2026
	115 學年度秋季班註冊入學 Registration Date of 2026 Fall Semester Đăng ký nhập học lớp học kỳ thu năm học 115	2026 年 9 月 14 日 September 14 th , 2026 Ngày 14 tháng 9 năm 2026

貳、 入學時間、修業年限與畢業應修學分數 Enrollment Date, Study Period and Required Credits for Graduation Thời gian nhập học, thời hạn học tập và số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp

入學時間:2026 年 9 月 14 日

Enrollment Date : September 14th,2026.

Thời gian nhập học:năm2026 tháng 9 ngày 14

修業年限:學士班以 4 年為原則，得延長修業期限，以 2 年為限。

Study Period : Bachelor's degree 4 years in principle, with the possibility of extension of up to 2 years.

Thời hạn học tập: Về nguyên tắc, chương trình cử nhân kéo dài 4 năm, có thể gia hạn thêm tối đa 2 năm.

畢業應修學分數:128 學分。

Required Credits for Graduation : 128.

Số tín chỉ cần hoàn thành để tốt nghiệp: 128 tín chỉ

參、 招生學系與名額 Departments and Quota Các khoa/chương trình tuyển sinh và chỉ tiêu

招生依據：本校經教育部核定通過招生之班別與名額如下表。

【2026 年 05 月 20 日臺教技(四)字第 1152301311 號】。

Basis for Admission: The approved program and quota approved by the Ministry of Education.

(Taiwan Ministry of Education Technology (IV) No. 1152301311)

Căn cứ tuyển sinh: Các lớp và chỉ tiêu tuyển sinh của nhà trường đã được Bộ Giáo dục phê duyệt như bảng dưới đây.

[Ngày 20 tháng 05 năm 2026, Số hiệu: 1152301311]

學制 Program Hệ đào tạo	班別 Class lớp	核定招生名額 Quota Chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt	招生國別 Recruitment Country Quốc gia tuyển sinh
四年制 Four-year Hệ 4 năm	休閒運動管理系休閒運動暨健康管理國際學生產學合作專班 International Industry-Academia Collaboration Program for Leisure Sports and Health Management – Department of Recreation Sports Management Chuyên ban hợp tác doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế ngành Quản lý Thể thao Giải trí và Quản lý Sức khỏe	40人	越南 Vietnam Việt Nam
	餐旅管理系國際學生產學合作專班 International Industry-Academia Collaboration Program for Food, Beverage and Baking – Department of Hospitality Management Chương trình hợp tác quốc tế giữa ngành công nghiệp và học thuật dành cho Thực phẩm, Đồ uống và Làm bánh – Khoa Quản lý Khách sạn	40人	越南 Vietnam Việt Nam
	餐旅管理系餐飲技術人才國際學生產學合作專班 International Industry-Academia Collaboration Program for Culinary and Hospitality Talents – Department of Hospitality Management Chương trình hợp tác sản xuất – học tập dành cho sinh viên quốc tế, ngành Quản lý Nhà hàng – Khách sạn, chuyên môn nhân lực kỹ thuật ẩm thực	40人	越南 Vietnam Việt Nam

※ 本校上列國際學生產學合作專班之開班人數每班須達 20 人。若招生人數未滿 20 人，本校得不予開班，若決定不開專班，對已報名者，將依其申請條件，輔導至一般班級上課或

保留其入學資格至下一學期。

- ※ The number of students in International Student Industry-Academia Cooperation Program is required to be at least 20 per class. If the number of students applying this program is less than 20, Minth University of Science and Technology has the right not to offer the program. If the university decides not to do so, for those who have already applied, the university will assist them, according to their conditions, to apply for the general programs or retain their enrollment to the next semester.
- ※ Số lượng sinh viên để mở mỗi lớp của chương trình hợp tác sản xuất – học tập dành cho sinh viên quốc tế nêu trên phải đạt ít nhất 20 người. Nếu số lượng tuyển sinh chưa đủ 20 người, nhà trường có quyền không mở lớp. Trong trường hợp quyết định không mở lớp, những người đã đăng ký sẽ được hướng dẫn tham gia lớp học thông thường hoặc giữ quyền nhập học cho học kỳ tiếp theo dựa trên điều kiện đăng ký của họ.

肆、申請資格 Application Qualifications Tư cách đăng ký

一、招生對象 Target of enrollment : Đối tượng tuyển sinh

(一) 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍（註 1）者，符合下列規定者，得依本規定申請入學：Applicants who hold foreign nationality and have never held Republic of China (ROC) nationality (Note 1), and who meet the following requirements, may apply for admission in accordance with these regulations. Những ứng viên mang quốc tịch nước ngoài và chưa từng mang quốc tịch Cộng hòa Trung Hoa (ROC) (Lưu ý 1), đồng thời đáp ứng các yêu cầu sau đây, có thể nộp đơn xin nhập học theo quy định này.

1. 未曾以僑生身分在臺就學。The applicant has never studied in Taiwan as an overseas Chinese student. Người nộp đơn chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa kiều.
2. 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。The applicant has not been assigned admission by the University Entrance Committee for Overseas Compatriot Students under the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Compatriot Students in Taiwan for the same academic year of application. Ứng viên chưa được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Kiều bào tại Đài Loan xét duyệt nhập học theo Quy chế về Hỗ trợ Học tập và Tư vấn cho Sinh viên Kiều bào tại Đài Loan trong cùng năm học nộp đơn.

(二) 具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外 6 年以上，亦得依本規定申請入學：The applicant holds foreign nationality, meets the following requirements, and has continuously resided overseas for at least six consecutive years, and may also apply for admission in accordance with these regulations. Người nộp đơn mang quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các yêu cầu sau đây và đã cư trú liên tục ở nước ngoài ít nhất sáu năm, cũng có thể nộp đơn xin nhập học theo các quy định này.

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。The applicant holds Republic of China (ROC) nationality at the time of application and shall have never registered household residence in Taiwan. Người nộp đơn mang quốc tịch Cộng hòa Trung Hoa (ROC) tại thời điểm nộp đơn và chưa từng đăng ký cư trú tại Đài Loan.
2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿 8 年。The applicant previously held ROC nationality but no longer possesses it at the time of application shall have completed at least eight years from the date of approval of loss of ROC nationality by the Ministry of the Interior to the date of application. Người nộp đơn trước đây từng mang quốc tịch Đài Loan nhưng hiện không còn quốc tịch đó tại thời điểm nộp đơn phải đã hoàn thành ít nhất tám năm kể từ ngày Bộ Nội

vụ phê duyệt việc mất quốc tịch Đài Loan đến ngày nộp đơn.

3.前二款均應符合前項第一款及第二款規定。The applicants described in the preceding two items shall also comply with the provisions of Items 1 and 2 of the preceding paragraph. Các ứng viên được mô tả trong hai mục trước đó cũng phải tuân thủ các quy định tại Mục 1 và Mục 2 của đoạn trước.

- (三) 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。Foreign nationals recommended to study in Taiwan by foreign governments, institutions, or schools under education cooperation agreements, who have never held household registration in Taiwan, may, upon approval by the Ministry of Education, be exempted from the restrictions of the preceding two items. Công dân nước ngoài được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước ngoài giới thiệu đến học tập tại Đài Loan theo các thỏa thuận hợp tác giáo dục, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, có thể được miễn trừ khỏi các hạn chế nêu trên nếu được Bộ Giáo dục chấp thuận.
- (四) 第二項所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 8 月 1 日）為終日計算之。The six-year periods specified in Item 2 shall be calculated up to the start date of the semester for which admission is sought (February 1st or August 1st). Khoảng thời gian sáu năm được quy định tại Mục 2 sẽ được tính đến ngày bắt đầu học kỳ mà sinh viên xin nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).
- (五) 第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾 120 日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾 120 日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：For the purposes of Item 2, “overseas” refers to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong, and Macau; “continuous residence” means that the foreign student has not stayed in Taiwan for more than 120 days in any calendar year. For periods in which the start or end year does not constitute a full calendar year, continuous overseas residence shall be recognized if the stay in Taiwan during that year does not exceed 120 days. However, if any of the following circumstances are met and supported by relevant documentation, this restriction shall not apply, and the time spent in Taiwan shall not be counted toward the calculation of overseas residence: Đối với mục đích của Mục 2, “nước ngoài” đề cập đến các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Trung Quốc đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; “cư trú liên tục” có nghĩa là sinh viên nước ngoài không lưu trú tại Đài Loan quá 120 ngày trong bất kỳ năm dương lịch nào. Đối với các khoảng thời gian mà năm bắt đầu hoặc năm kết thúc không phải là một năm dương lịch đầy đủ, việc cư trú liên tục ở nước ngoài sẽ được công nhận nếu thời gian lưu trú tại Đài Loan trong năm đó không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, nếu đáp ứng bất kỳ trường hợp nào sau đây và được chứng

minh bằng các tài liệu liên quan, thì hạn chế này sẽ không áp dụng và thời gian lưu trú tại Đài Loan sẽ không được tính vào việc tính toán thời gian cư trú ở nước ngoài:

1. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。The applicant has attended a technical training class organized by the Overseas Community Affairs Council or a technical training program recognized by the Ministry of Education. Ứng viên đã tham dự một lớp đào tạo kỹ thuật do Hội đồng Ngoại vụ tổ chức hoặc một chương trình đào tạo kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.
2. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿 2 年。The applicant has studied at a Mandarin Chinese Language Center of a higher education institution approved by the Ministry of Education to admit foreign students, for a total period of less than two years. Người nộp đơn đã học tại Trung tâm Ngôn ngữ tiếng Trung Quốc thuộc một cơ sở giáo dục đại học được Bộ Giáo dục cho phép tuyển sinh sinh viên nước ngoài, với tổng thời gian dưới hai năm.
3. 交換學生，其交換期間合計未滿 2 年。The applicant has participated as an exchange student for a total period of less than two years. Ứng viên đã tham gia chương trình trao đổi sinh viên với tổng thời gian chưa đến hai năm.
4. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿 2 年。The applicant has been permitted by the competent central authority to undertake an internship in Taiwan, with a total internship period of less than two years. Người nộp đơn đã được cơ quan trung ương có thẩm quyền cho phép thực tập tại Đài Loan, với tổng thời gian thực tập dưới hai năm.

(六) 具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國 100 年 2 月 1 日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原招生規定申請入學，不受第二項規定之限制。The applicant holds foreign nationality and also possesses Republic of China (ROC) nationality, and has submitted an application for the loss of ROC nationality before the amendment and enforcement of the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Foreign Students in Taiwan on February 1st, 2011. Such applicants may apply for admission in accordance with the original enrollment regulations and are not subject to the provisions of Item 2. Người nộp đơn mang quốc tịch nước ngoài và cũng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (ROC), và đã nộp đơn xin mất quốc tịch ROC trước khi Quy chế về Hỗ trợ Học tập và Tư vấn cho Sinh viên Nước ngoài tại Đài Loan được sửa đổi và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 2 năm 2011. Những người nộp đơn như vậy có thể nộp đơn xin nhập học theo quy chế tuyển sinh ban đầu và không thuộc phạm vi điều khoản của Mục 2.

(七) 具有國籍法第二條規定情形者，為本規定所定具有中華民國國籍。Persons who fall under the circumstances specified in Article 2 of the Nationality Act are considered to possess Republic of China (ROC) nationality under these Regulations. Những người thuộc các trường

hợp được quy định tại Điều 2 của Luật Quốc tịch được coi là có quốc tịch Cộng hòa Trung Hoa (ROC) theo Quy định này.

- (八) 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿6年以上（註2、3）者，得依本規定申請入學。Applicants who hold foreign nationality, also possess permanent residency in Hong Kong or Macau, have never held household registration in Taiwan, and have continuously resided in Hong Kong, Macau, or overseas for at least six consecutive years at the time of application (Note 2,3) may apply for admission in accordance with these Regulations. Những người nộp đơn mang quốc tịch nước ngoài, đồng thời có giấy phép cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài ít nhất sáu năm liên tiếp tính đến thời điểm nộp đơn (Lưu ý 2, 3) có thể nộp đơn xin nhập học theo các Quy định này.
- (九) 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外6年以上（註2、3）者，得依本規定申請入學。Applicants who were formerly nationals of Mainland China, hold foreign nationality, and have never held household registration in Taiwan, and who have continuously resided overseas for at least six consecutive years at the time of application (Note 2,3) may apply for admission in accordance with these Regulations. Những người nộp đơn từng là công dân Trung Quốc đại lục, mang quốc tịch nước ngoài, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và đã cư trú liên tục ở nước ngoài ít nhất sáu năm liên tiếp tính đến thời điểm nộp đơn (Lưu ý 2, 3) có thể nộp đơn xin nhập học theo Quy định này.
- (十) 外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限；如繼續在本校就讀下一學程，其入學方式應與我國內一般學生相同。Foreign students may apply to study in Taiwan in accordance with the preceding two Articles only once; if they continue to enroll in the next program at the same institution, their admission procedure shall be the same as that for domestic students. Sinh viên nước ngoài chỉ được nộp đơn xin học tại Đài Loan một lần theo hai Điều khoản trước đó; nếu họ tiếp tục theo học chương trình tiếp theo tại cùng một trường, thủ tục nhập học sẽ giống như đối với sinh viên trong nước.
- (十一) 外國學生有下列情形之一者，其於前項申請後，復申請繼續在臺就學，或再次申請來臺就學，不受前項規定之限制：Foreign students who meet any of the following conditions may, after the application referred to in the preceding paragraph, reapply to continue studying in Taiwan or reapply for admission to study in Taiwan, without being subject to the limitation specified in the preceding paragraph. Sinh viên nước ngoài đáp ứng bất kỳ điều kiện nào dưới đây, sau khi nộp đơn theo quy định tại đoạn trước, có thể nộp đơn lại để tiếp tục học tập tại Đài Loan hoặc nộp đơn lại xin nhập học tại Đài Loan mà không bị giới hạn như quy định tại đoạn trước.

- 1.於完成申請學校學程後，申請碩士班以上學程，依本校規定辦理。After completing the program at the applied institution, applicants may apply for a master's program or higher, and the admission shall be handled in accordance with the regulations of the institution. Sau khi hoàn thành chương trình tại cơ sở giáo dục đã đăng ký, thí sinh có thể nộp đơn vào chương trình thạc sĩ hoặc cao hơn, và việc xét tuyển sẽ được thực hiện theo quy định của cơ sở giáo dục đó.
- 2.外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿1年，因故退學或喪失學籍者，得重新申請來臺就學，並以一次為限。Foreign students applying to study in Taiwan in a program below the bachelor's level, who have stayed in Taiwan for less than one year and have withdrawn or lost their student status for any reason, may reapply to study in Taiwan, and such reapplication is limited to once. Sinh viên nước ngoài đăng ký học tại Đài Loan trong các chương trình dưới bậc cử nhân, đã lưu trú tại Đài Loan dưới một năm và đã thôi học hoặc mất tư cách sinh viên vì bất kỳ lý do nào, có thể nộp đơn đăng ký học lại tại Đài Loan, và mỗi đơn chỉ được nộp một lần.
- 3.符合第二條第一項規定之外國學生，申請入學大學醫學牙醫或中醫學系以外之學士班學程，並以一次為限。Foreign students who meet the requirements of Article 2, Paragraph 1 may apply for admission to undergraduate programs other than medical, dental, or traditional Chinese medicine departments of universities, limited to one application per student. Sinh viên nước ngoài đáp ứng các yêu cầu của Điều 2, Khoản 1 có thể nộp đơn xin nhập học vào các chương trình đại học không thuộc các khoa Y, Nha khoa hoặc Y học cổ truyền của các trường đại học, mỗi sinh viên chỉ được nộp một đơn.

(十二) 外國學生經入學學校以操行不及格或學業考核未達規定，違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前二項規定申請入學。Foreign students who have been expelled or have lost their student status due to failing conduct evaluations or academic assessments, or for serious violations of laws or school regulations at the enrolled institution, shall not be allowed to apply for admission again in accordance with the preceding two provisions. Sinh viên nước ngoài bị đuổi học hoặc mất tư cách sinh viên do không đạt yêu cầu trong đánh giá hạnh kiểm hoặc kết quả học tập, hoặc do vi phạm nghiêm trọng pháp luật hoặc nội quy của trường đang theo học, sẽ không được phép nộp đơn xin nhập học lại theo hai điều khoản nêu trên.

(十三) 外國學生申請入學本校學歷須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司 <https://depart.moe.edu.tw/ed2500/News.aspx?n=E8380E03A0E16960&sms=D2E10027BB4EC183>)。Foreign students applying for admission to this institution must hold a high school, university, or independent college diploma recognized by the Ministry of Education (please refer

to the Department of International and Cross-Strait Education, Ministry of Education(<https://depart.moe.edu.tw/ed2500/News.aspx?n=E8380E03A0E16960&sms=D2E10027BB4EC183>). Sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học vào trường này phải có bằng tốt nghiệp trung học, đại học hoặc cao đẳng tự thực được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo Vụ Giáo dục Quốc tế và Xuyên eo biển, Bộ Giáo dục <https://depart.moe.edu.tw/ed2500/News.aspx?n=E8380E03A0E16960&sms=D2E10027BB4EC183>).

- (十四) 外國學生具國外高中畢業資格者或具有與我國學制相當之同等學力資格者，得申請入學本校學士班；具學士學位者或具有與我國學制相當之同等學力資格者，得申請入學本校碩士班。Foreign students who hold a foreign high school diploma or possess equivalent academic qualifications comparable to Taiwan's education system may apply for admission to the bachelor's program of the institution; those who hold a bachelor's degree or possess equivalent academic qualifications comparable to Taiwan's education system may apply for admission to the master's program of the institution. Sinh viên nước ngoài có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng cấp tương đương với hệ thống giáo dục Đài Loan có thể nộp đơn vào chương trình cử nhân của trường; những người có bằng cử nhân hoặc bằng cấp tương đương với hệ thống giáo dục Đài Loan có thể nộp đơn vào chương trình thạc sĩ của trường.
- (十五) 畢業年級相當於臺灣高級中等學校二年級或香港、澳門地區同級同類學校畢業生得申請本校學士班，並應在規定之修業期限內增加其應修畢業學分數 12 學分。Graduates whose grade level is equivalent to the second year of senior high school in Taiwan, or graduates from equivalent schools of the same level in Hong Kong or Macau, may apply for the bachelor's program of this institution, and must complete an additional 12 credits on top of the required graduation credits within the prescribed period of study. Sinh viên tốt nghiệp có trình độ tương đương năm thứ hai trung học phổ thông tại Đài Loan, hoặc sinh viên tốt nghiệp từ các trường tương đương cùng cấp độ tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, có thể đăng ký chương trình cử nhân của trường này và phải hoàn thành thêm 12 tín chỉ ngoài số tín chỉ tốt nghiệp bắt buộc trong thời gian học quy định.
- (十六) 115 學年度申請至本校春、秋季班就讀之外國學生，所備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新「外國學生來臺就學辦法」之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站(<https://www.edu.tw/Default.aspx>)及本校網站(<https://www.tajen.edu.tw/>)。For the 115th academic year, foreign students applying for the spring or fall semester at this institution must prepare documents and follow the relevant regulations in accordance with the latest “Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Compatriot Students in Taiwan” published on the Ministry of Education, R.O.C. website. Applicants are advised to consult the Ministry of Education website (<https://english.moe.gov.tw/mp-1.html>) and the

institution's website (<https://www.tajen.edu.tw/index.php?Lang=en>) at any time. Đối với năm học thứ 115, sinh viên nước ngoài đăng ký nhập học kỳ mùa xuân hoặc mùa thu tại trường phải chuẩn bị hồ sơ và tuân thủ các quy định liên quan theo “Quy định về Học tập và Tư vấn Hỗ trợ cho Sinh viên Nước ngoài tại Đài Loan” mới nhất được đăng tải trên trang web của Bộ Giáo dục, Đài Loan. Ứng viên nên tham khảo trang web của Bộ Giáo dục (<https://english.moe.gov.tw/mp-1.html>) và trang web của trường (<https://www.tajen.edu.tw/index.php?Lang=en>) bất cứ lúc nào.

(十七) 本校之外國學生招生事務，除宣傳、推廣及協助學生辦理來臺必要程序外，不得委由校外機構、法人、團體或者個人辦理；並應適時確認是否向外國學生收取不合理之費用、成立借貸關係或其他違反相關法令之情形，必要時得向申請之外國學生查核。The university shall not delegate the recruitment of foreign students to any external institutions, legal entities, groups or individuals except for publicity, promotion and assistance to students in completing the necessary procedures for coming to Taiwan; and shall promptly confirm whether unreasonable fees are charged to foreign students, whether a loan relationship is established or other situations violate relevant laws and regulations, and may verify with the foreign students who have applied when necessary. Trường đại học không được ủy quyền việc tuyển sinh sinh viên nước ngoài cho bất kỳ tổ chức, pháp nhân, nhóm hoặc cá nhân bên ngoài nào, ngoại trừ mục đích quảng bá, xúc tiến và hỗ trợ sinh viên hoàn thành các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan; và phải nhanh chóng xác minh xem có thu phí bất hợp lý đối với sinh viên nước ngoài hay không, có thiết lập quan hệ vay mượn hay không hoặc các trường hợp khác vi phạm pháp luật và quy định hiện hành, và có thể xác minh với sinh viên nước ngoài đã nộp đơn khi cần thiết.

註 1：中華民國國籍法第二條 Note 1: Article 2 of the Nationality Act of the Republic of China (R.O.C.) Lưu ý 1: Điều 2 của Đạo luật Quốc tịch của Cộng hòa Trung Hoa (R.O.C.)

- 一、出生時父或母為中華民國國民。A person whose father or mother is a national of the Republic of China (R.O.C.) at the time of birth. Người có cha hoặc mẹ là công dân Cộng hòa Trung Hoa (Đài Loan) tại thời điểm sinh ra.
- 二、出生於父或母死亡後，其父或母死亡時為中華民國國民。A person born after the death of the father or mother, if the deceased parent was a national of the R.O.C. at the time of death. Người sinh ra sau khi cha hoặc mẹ qua đời, nếu người cha hoặc mẹ đã khuất là công dân của Cộng hòa Trung Hoa (R.O.C.) vào thời điểm qua đời.
- 三、出生於中華民國領域內，父母均無可考，或均無國籍者。A person born within the territory of the R.O.C. whose parents are both unidentifiable or stateless. Người sinh ra trên lãnh thổ Cộng hòa Trung Hoa mà cả cha và mẹ đều không rõ danh tính

hoặc không có quốc tịch.

四、歸化者。A naturalized person. Một người nhập tịch.

前項第一款及第二款之規定，於本法中華民國 89 年 2 月 9 日修正施行時未滿 20 歲之人，亦適用之。The provisions of the preceding paragraph, items 1 and 2, shall also apply to persons who were under 20 years of age at the time this Act was amended and implemented on February 9th, 2000 (Republic of China Year 89). Các quy định tại khoản 1 và 2 của đoạn trước cũng áp dụng cho những người dưới 20 tuổi vào thời điểm Luật này được sửa đổi và thi hành ngày 9 tháng 2 năm 2000 (năm thứ 89 của nước Cộng hòa Trung Hoa).

註 2：前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾 120 日。但符合前條第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。Note 2: The term “continuous residence” referred to in the preceding paragraph means that the total period of stay within Taiwan in any calendar year does not exceed 120 days. However, this limitation does not apply to individuals who meet any of the conditions listed in items 1 through 4 of Paragraph 5 of the preceding article and possess the relevant supporting documents; the period of stay within Taiwan for such individuals shall not be counted toward the calculation of continuous residence. Lưu ý 2: Thuật ngữ “cư trú liên tục” được đề cập trong đoạn trước có nghĩa là tổng thời gian lưu trú tại Đài Loan trong bất kỳ năm dương lịch nào không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, giới hạn này không áp dụng cho những cá nhân đáp ứng bất kỳ điều kiện nào được liệt kê trong các mục từ 1 đến 4 của đoạn 5 của điều trước và có các giấy tờ chứng minh liên quan; thời gian lưu trú tại Đài Loan của những cá nhân này sẽ không được tính vào việc xác định thời gian cư trú liên tục.

註 3：所定 6 年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 8 月 1 日）為終日計算之。Note 3: The six-year period shall be calculated up to the starting date of the intended semester of enrollment (February 1st or August 1st). Lưu ý 3: Thời hạn sáu năm sẽ được tính đến ngày bắt đầu học kỳ dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

二、學歷 Education Trình độ học vấn

1. 經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。Documents and transcripts proving the highest academic qualification or equivalent from a foreign school, verified by our overseas missions, agencies established or designated by the Executive Yuan, or non-governmental organizations entrusted by them (for languages other than Chinese and English, a Chinese or English translation should be attached). Các giấy tờ và bảng điểm chứng

minh trình độ học vấn cao nhất hoặc tương đương từ trường nước ngoài, được xác nhận bởi các cơ quan đại diện ở nước ngoài, các cơ quan do Viện Hành chính Nhà nước thành lập hoặc chỉ định, hoặc các tổ chức phi chính phủ được ủy thác (đối với các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung và tiếng Anh, cần đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).

- (1) 大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。Academic credentials from the mainland: It shall be treated in line with the rules for recognizing academic credentials from the mainland. Bằng cấp học thuật từ Trung Quốc đại lục: Sẽ được xử lý theo quy định về công nhận bằng cấp học thuật từ Trung Quốc đại lục.
- (2) 香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。Hong Kong or Macao academic qualifications: should be handled in accordance with the regulations on the verification and recognition of Hong Kong and Macao academic qualifications. Bằng cấp học thuật của Hồng Kông hoặc Ma Cao: cần được xử lý theo các quy định về xác minh và công nhận bằng cấp học thuật của Hồng Kông và Ma Cao.
- (3) 其他地區學歷：Educational credentials from other regions: Bằng cấp giáo dục từ các khu vực khác:

- A. 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。Educational credentials from Taiwanese business schools and international schools are equivalent to those from comparable institutions in my home country. Bằng cấp từ các trường kinh doanh và trường quốc tế tại Đài Loan tương đương với bằng cấp từ các cơ sở giáo dục tương đương ở nước tôi.
- B. 前二目以外之國外地區學歷，依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構委託之民間團體驗證。For academic qualifications from overseas institutions other than those listed in the first two items, the regulations governing the recognition of foreign academic qualifications by universities shall apply. However, academic qualifications from foreign schools with campuses or branch campuses in mainland China must be notarized by a notary public office in mainland China and verified by a non-governmental organization commissioned by an institution established or designated by the Executive Yuan. Đối với các bằng cấp học thuật từ các cơ sở giáo dục nước ngoài không thuộc hai mục đầu tiên, các quy định về việc công nhận bằng cấp học thuật nước ngoài của các trường đại học sẽ được áp dụng. Tuy nhiên, bằng cấp học thuật từ các trường nước ngoài có cơ sở hoặc chi nhánh tại Trung Quốc đại lục phải được công chứng bởi một văn phòng công chứng tại Trung Quốc đại lục và được xác minh bởi một tổ chức phi chính phủ được ủy quyền bởi một cơ quan do Viện Hành chính Trung Quốc thành lập hoặc chỉ định.

三、各學系（程）授課語言 Language of instruction in each department (program) Ngôn ngữ giảng dạy của từng khoa/chương trình

1.本專班授課語言皆以華文為主。

The language of instruction in this program is primarily Chinese.

Ngôn ngữ giảng dạy chính trong chương trình này là tiếng Trung Quốc.

四、學生應具備之語文能力基準 Standards of Language Proficiency for Students Tiêu chuẩn năng lực ngôn ngữ mà sinh viên cần có

1.本專班申請入學時，希望申請者之華測成績能達一級，但並不強制要求其華測成績證明，只要求華語研習時數達120小時(含)以上。以通過越南政府核准之當地華語文培訓中心訓練時數達120小時。

When applying for admission to this program, the applicant is expected to reach Level One of TOCFL, but the proof of language proficiency is not mandatory. If the applicant does not provide TOCFL certificate, a proof of 120 hours of Chinese language class is required. The training hours are up to 120 hours through the local Chinese language training center approved by the VietNam government.

Khi nộp đơn xin nhập học chương trình này, ứng viên cần đạt trình độ Level 1 của TOCFL, nhưng việc chứng minh trình độ ngoại ngữ không bắt buộc. Nếu ứng viên không cung cấp chứng chỉ TOCFL, cần cung cấp chứng chỉ hoàn thành 120 giờ học tiếng Trung. Số giờ học tối đa là 120 giờ tại các trung tâm đào tạo tiếng Trung trong nước được Chính phủ Việt Nam phê duyệt.

2.但無論申請者是否提供華語文能力證明，申請者於註冊入學後須參加本校之華語檢測，並依檢測結果分級上課。未具備 A2（含）級以上之學生，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者，則學校應逕予退學。

Regardless of whether applicants provide proof of Chinese language proficiency, all students must take the Chinese proficiency placement test administered by the university after enrollment.

Students will be placed into appropriate classes based on the test results. Students who do not possess a Chinese proficiency level of A2 or above must pass a Chinese proficiency test at A2 level or higher before the end of the second semester of the first academic year. Those who fail to meet this requirement will be subject to dismissal by the university.

Bất kể thí sinh có cung cấp chứng chỉ năng lực tiếng Hoa hay không, sau khi đăng ký nhập học, thí sinh phải tham gia kỳ kiểm tra tiếng Hoa của trường và được xếp lớp theo kết quả kiểm tra. Sinh viên chưa đạt trình độ A2 (bao gồm) trở lên phải vượt qua kỳ kiểm tra năng lực tiếng Hoa cấp A2 (bao gồm) trở lên trước khi kết thúc học kỳ 2 năm nhất. Nếu không vượt qua được kỳ kiểm tra này, nhà trường sẽ tiến hành hủy tư cách học tập.

3.依教育部「新南向產學合作國際專班規範」第參項第一款第一目規定，入學前未具華語文能力 A2（含）級以上之學生，於一年級上學期同時規劃下列之華語文課程：

（1）正式學分課程：每週 5 學分 10 學時

(2) 不具學分輔導課程：至少每週 5 小時

According to Item 1, Subparagraph 1, Section 3 of the "New Southbound Industry-Academia Collaboration International Program Guidelines" issued by the Ministry of Education, students who have not achieved Chinese language proficiency at level A2 or above prior to enrollment must take the following Chinese language courses in the first semester of the first academic year:

(1) Credit-bearing course: 5 credits, 10 hours per week.

(2) Non-credit remedial course: at least 5 hours per week.

Theo quy định tại Khoản 3, Mục 1, Điểm 1 của “Quy chuẩn chương trình hợp tác sản xuất – học tập quốc tế hướng Nam Mới” do Bộ Giáo dục ban hành, sinh viên chưa đạt trình độ tiếng Hoa A2 (bao gồm) trở lên trước khi nhập học sẽ được bố trí các khóa học tiếng Hoa trong học kỳ 1 năm nhất như sau:

(1) Khóa học chính thức có tín chỉ: 5 tín chỉ/tuần, 10 tiết học/tuần

(2) Khóa học bổ trợ không tín chỉ: ít nhất 5 giờ/tuần

4. 未能於第一學年第一學期結束前達到 A2（含）級者，須修習第二學期的「華語基礎級證照輔導」。

Students who fail to reach A2 level or above by the end of the first semester must take the "Basic Chinese Language Proficiency Certificate Guidance" course in the second semester.

Những sinh viên không đạt trình độ A2 (bao gồm) trước khi kết thúc học kỳ 1 năm nhất phải học khóa “Hướng dẫn chứng chỉ tiếng Hoa cơ bản” trong học kỳ 2.

5. 若學生入學前已具華語文能力 A2（不含）級以上，亦指 B1（含）級以上者，得免修基礎華語、基礎華語輔導，改以進階華語、進階華語輔導替代，以協助學生通過更高階華語文測驗。Students who have already achieved a Chinese proficiency level above A2 (i.e., B1 level or higher) prior to enrollment may be exempted from taking "Basic Chinese" and its remedial courses. Instead, they will take "Intermediate Chinese" and "Intermediate Chinese Remedial" courses to help them pass higher-level Chinese proficiency tests.

Nếu sinh viên trước khi nhập học đã đạt trình độ tiếng Hoa trên A2 (không bao gồm), tức là từ B1 (bao gồm) trở lên, có thể được miễn học các khóa tiếng Hoa cơ bản và hướng dẫn tiếng Hoa cơ bản, thay vào đó sẽ học tiếng Hoa nâng cao và hướng dẫn tiếng Hoa nâng cao, nhằm hỗ trợ sinh viên vượt qua các kỳ kiểm tra tiếng Hoa trình độ cao hơn.

6. 若學生第一學期修習基礎華語與基礎華語輔導，第二學期則修習進階華語與進階華語輔導；若學生第一學期修習進階華語與進階華語輔導，第二學期則修習高階華語與高階華語輔導。

Students who take "Basic Chinese" and its remedial course in the first semester will continue with "Intermediate Chinese" and its remedial course in the second semester. Students who take "Intermediate Chinese" and its remedial course in the first semester will proceed to "Advanced Chinese" and "Advanced Chinese Remedial" courses in the second semester.

Nếu sinh viên học tiếng Hoa cơ bản và hướng dẫn tiếng Hoa cơ bản trong học kỳ 1, thì học kỳ 2 sẽ học tiếng Hoa nâng cao và hướng dẫn tiếng Hoa nâng cao; nếu sinh viên học tiếng Hoa nâng cao và

hướng dẫn nâng cao trong học kỳ 1, thì học kỳ 2 sẽ học tiếng Hoa cao cấp và hướng dẫn tiếng Hoa cao cấp.

五、學業成績規定 Academic Performance Requirement for Application Quy định về kết quả học tập / Yêu cầu học tập đối với hồ sơ đăng ký

本專班招收學生之學業成績規定為高中每學年平均成績須達到 6.0 分以上。

The academic requirements for students admitted to this program are an average grade of 6.0 or above in each academic year of high school..

Yêu cầu học tập đối với sinh viên được nhận vào chương trình này là điểm trung bình từ 6.0 trở lên trong mỗi năm học trung học.

六、財力證明基準 Financial Proof Standards Tiêu chuẩn chứng minh khả năng tài chính

最近三個月經由金融機構提出中文或英文存款證明新臺幣 150,000 元或美金 5,000 元以上之財力證明書或政府、本校或民間機構提供之獎助學金證明。

Within the last three months, you must provide proof of financial resources, such as a bank statement in Chinese or English, showing a deposit of NT\$150,000 or USD 5,000 or more, or proof of scholarships or grants provided by the government, your school, or private organizations.

Trong vòng ba tháng gần đây, bạn phải cung cấp bằng chứng về nguồn tài chính, chẳng hạn như sao kê ngân hàng bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, thể hiện khoản tiền gửi từ 150.000 Đài tệ hoặc 5.000 đô la Mỹ trở lên, hoặc bằng chứng về học bổng hoặc trợ cấp do chính phủ, trường học hoặc các tổ chức tư nhân cung cấp.全額獎學金得主可以獎學金證明書代替(不接受獎學金申請表)。已獲教育部臺灣獎學金證明者，仍須檢附由金融機構提出中文或英文存款證明新臺幣 60,000 元或美金 2,000 元之財力證明。

Full scholarship recipients may receive a scholarship certificate instead (scholarship application forms will not be accepted). Those who have received the Taiwan Scholarship Certificate from the Ministry of Education must still attach a financial certificate of NT\$60,000 or US\$2,000 from a financial institution in Chinese or English.

Những người nhận học bổng toàn phần có thể nhận giấy chứng nhận học bổng thay thế (đơn xin học bổng sẽ không được chấp nhận). Những người đã nhận Giấy chứng nhận Học bổng Đài Loan từ Bộ Giáo dục vẫn phải đính kèm giấy xác nhận tài chính trị giá 60.000 Đài tệ hoặc 2.000 đô la Mỹ từ một tổ chức tài chính bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

七、年齡 Age Tuổi tác

18-25 歲

18-25years old

18-25 tuổi

伍、申請日期及方式 Application Date and Method Ngày đăng ký và phương thức đăng ký

一、申請日期 Application Date Ngày đăng ký

2026 年 05 月 06 日~2026 年 6 月 30 日

May 6th,2026~ June 30th,2026

Ngày 6 tháng 5 năm 2026~ngày30 tháng 6 năm 2026

二、申請方式 Application Method Phương thức đăng ký

方法一 Method 1. Cách thứ 1	請上本校報名系統(https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/)，填妥入學申請表、並上傳所需文件。 Please fill out the admission application form on the school's registration system (https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/) and attach the necessary files. Vui lòng truy cập hệ thống đăng ký của trường (https://tra.tajen.edu.tw/OverseasStudent/), điền đầy đủ đơn đăng ký nhập học và tải lên các tài liệu cần thiết.
方法二 Method 2. Cách thứ 2	掛號郵寄 (海外地區建議使用DHL或FedEx等快遞服務)至以下地址。 (請將報名信封封面，黏貼於申請郵件上) 大仁科技大學 國際專修部 907101臺灣屏東縣鹽埔鄉維新路20號 Send it registered mail (overseas, it is recommended to use express services such as DHL or FedEx) to the aforementioned location. (Please attach the application envelope's cover to the application letter.) International Foundation Program, Tajen University No. 20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Gửi bằng đường bưu điện có đăng ký (Đối với khu vực nước ngoài, khuyến nghị sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh như DHL hoặc FedEx) tới địa chỉ sau. (Vui lòng dán mặt trước phong bì đăng ký lên thư gửi) Bộ phận Chuyên môn Quốc tế, Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân Số 20, Đường Weixin, Huyện Yánpǔ, Tỉnh Bình Đông, Đài Loan, 907101 Taiwan (R.O.C.)

方法三 Method 3. Cách thứ 3	電子郵件報名(tifp@tajen.edu.tw) 提出申請後請務必來電確認。若有問題，請撥打本連絡電話：+886-8-7624002 轉 1856。 Email registration(tifp@tajen.edu.tw) Please call to confirm your application after submission. If you have any questions, please call this number: +886-8-7624002 ext. 1856. Đăng ký qua email (tifp@tajen.edu.tw) Sau khi nộp đơn, vui lòng gọi điện xác nhận. Nếu có thắc mắc, xin liên hệ số điện thoại: +886-8-7624002, nhấn máy lẻ 1856.
--------------------------------	---

三、申請資料 Application materials Hồ sơ đăng ký

(一) 國際學生產學合作專班招生入學申請表(附件一)

Application form for International Students Industry-Academia Cooperation Program(Appendix1)

Đơn đăng ký nhập học chương trình hợp tác sản xuất – học tập dành cho sinh viên quốc tế (Phụ lục 1)

(二) 經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之外國學校最高學歷或同等學力證明文件及成績單(中、英文以外之語文，應附中文或英文譯本)。

Documents and transcripts proving the highest academic qualification or equivalent from a foreign school, verified by our overseas missions, agencies established or designated by the Executive Yuan, or non-governmental organizations entrusted by them (for languages other than Chinese and English, a Chinese or English translation should be attached).

Các giấy tờ và bảng điểm chứng minh trình độ học vấn cao nhất hoặc tương đương từ trường nước ngoài, được xác nhận bởi các cơ quan đại diện ở nước ngoài, các cơ quan do Viện Hành chính Nhà nước thành lập hoặc chỉ định, hoặc các tổ chức phi chính phủ được ủy thác (đối với các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Trung và tiếng Anh, cần đính kèm bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).

(三) 護照影本或國籍證明文件影本一份。

A copy of your passport or a copy of your nationality certificate.

Bản sao hộ chiếu hoặc bản sao giấy chứng nhận quốc tịch của bạn.

(四) 最近三個月經由金融機構提出中文或英文存款證明新臺幣 150,000 元或美金 5,000 元以上之財力證明書或政府、本校或民間機構提供之獎助學金證明。

Within the last three months, you must provide proof of financial resources, such as a bank statement in Chinese or English, showing a deposit of NT\$150,000 or USD 5,000 or more, or proof of scholarships or grants provided by the government, your school, or private organizations.

Trong vòng ba tháng gần đây, bạn phải cung cấp bằng chứng về nguồn tài chính, chẳng hạn như

sao kê ngân hàng bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, thể hiện khoản tiền gửi từ 150.000 Đài tệ hoặc 5.000 đô la Mỹ trở lên, hoặc bằng chứng về học bổng hoặc trợ cấp do chính phủ, trường học hoặc các tổ chức tư nhân cung cấp. 全額獎學金得主可以獎學金證明書代替(不接受獎學金申請表)。已獲教育部臺灣獎學金證明者，仍須檢附由金融機構提出中文或英文存款證明新臺幣 60,000 元或美金 2,000 元之財力證明。

Full scholarship recipients may receive a scholarship certificate instead (scholarship application forms will not be accepted). Those who have received the Taiwan Scholarship Certificate from the Ministry of Education must still attach a financial certificate of NT\$60,000 or US\$2,000 from a financial institution in Chinese or English.

Những người nhận học bổng toàn phần có thể nhận giấy chứng nhận học bổng thay thế (đơn xin học bổng sẽ không được chấp nhận). Những người đã nhận Giấy chứng nhận Học bổng Đài Loan từ Bộ Giáo dục vẫn phải đính kèm giấy xác nhận tài chính trị giá 60.000 Đài tệ hoặc 2.000 đô la Mỹ từ một tổ chức tài chính bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

(五) 最近三個月內健康證明。

Health Certificate within the Last Three Months.

Giấy chứng nhận sức khỏe trong vòng ba tháng gần đây.

(六) 其他附件 other attachments Các phụ lục khác

1. 外國學生註冊時，新生應檢附已於國外投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。國外之保險證明應經駐外機構驗證。

When registering, new international students should submit proof of medical and accident insurance purchased abroad with a validity period of at least six months from the date of entry. Current students should submit relevant insurance documents, such as proof of national health insurance in Taiwan. Overseas insurance documents must be verified by the overseas mission.

Khi đăng ký, sinh viên quốc tế mới cần nộp giấy tờ chứng minh bảo hiểm y tế và tai nạn được mua ở nước ngoài với thời hạn hiệu lực ít nhất sáu tháng kể từ ngày nhập học. Sinh viên hiện tại cần nộp các giấy tờ bảo hiểm liên quan, chẳng hạn như giấy tờ chứng minh bảo hiểm y tế quốc gia tại Đài Loan. Giấy tờ bảo hiểm nước ngoài phải được cơ quan đại diện tại nước ngoài xác minh.

四、注意事項 Notes Hạng mục cần chú ý

(一) 外國學生經核准入學後悉依有關法令規定辦理。

After receiving enrollment approval, overseas students must be treated in compliance with all applicable laws and regulations.

Sau khi được chấp thuận nhập học, sinh viên quốc tế phải được đối xử theo đúng tất cả các luật và quy định hiện hành.

(二) 所有申請之文件概不退還，請自行保留備份。

All submitted application documents will not be returned. Please keep copies for your own records.

Tất cả các hồ sơ đăng ký đã nộp sẽ không được hoàn trả. Vui lòng giữ lại bản sao để lưu trữ.

陸、學雜費收費標準 Tuition and miscellaneous fees Tiêu chuẩn học phí và các khoản phí khác

- (一) 依據「大仁科技大學 115 學年度外國學生入學獎學金實施要點」辦理本校 115 學年度之四技學生入學優惠。

In accordance with the "Implementation Guidelines for Scholarships for Foreign Students in the 2026-2027 Academic Year of Tajen University", preferential admission policies will be implemented for four-year technical college students in the 2026-2027 academic year.

Theo "Hướng dẫn thực hiện chính sách học bổng dành cho sinh viên nước ngoài năm học 2026-2027 của Đại học Tajen", chính sách ưu đãi tuyển sinh sẽ được áp dụng cho sinh viên hệ cao đẳng kỹ thuật hệ bốn năm trong năm học 2026-2027.

- (二) 符合本獎助資格之四技學位生，第一學期提供入學獎學金，得抵免當學期學雜費；第二學期至第八學期，每學期繳交註冊費新台幣 42,000 元，費用明細如下：學費新台幣 30,000 元、雜費新台幣 10,450 元、電腦使用費新台幣 600 元及平安保險費新台幣 950 元。(實際收費標準依當學期會計室網頁公告為準。)

Students eligible for this scholarship and grant in their four-year technical college program will receive an entrance scholarship for the first semester, which will be used to offset tuition and fees for that semester. From the second to the eighth semester, a registration fee of NT\$42,000 will be charged each semester. The fee breakdown is as follows: Tuition NT\$30,000, Miscellaneous Fees NT\$10,450, Computer Usage Fee NT\$600, and Accident Insurance NT\$950. (The actual fee schedule is subject to the announcement on the accounting office's website for that semester.)

Sinh viên đủ điều kiện nhận học bổng và trợ cấp này trong chương trình cao đẳng kỹ thuật 4 năm sẽ nhận được học bổng nhập học cho học kỳ đầu tiên, được dùng để bù đắp học phí và lệ phí cho học kỳ đó. Từ học kỳ thứ hai đến học kỳ thứ tám, phí đăng ký là 42.000 Đài tệ mỗi học kỳ. Chi tiết phí như sau: Học phí 30.000 Đài tệ, Lệ phí khác 10.450 Đài tệ, Phí sử dụng máy tính 600 Đài tệ và Bảo hiểm tai nạn 950 Đài tệ. (Biểu phí thực tế sẽ được thông báo trên trang web của phòng kế toán cho học kỳ đó.)

- (三) 下表學雜費收費標準供參考用，幣別為新台幣，實際收費標準依當學期會計室網頁公告為準。chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/https://www.tajen.edu.tw/var/file/0/1000/img/230/409052948.pdf

The following table shows the tuition and fees for reference only. The currency is New Taiwan Dollars. The actual fees are subject to the announcement on the accounting office website for the current semester. chrome-

extension://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/https://www.tajen.edu.tw/var/file/0/1000/img/230/409052948.pdf

Bảng dưới đây chỉ mang tính chất tham khảo về học phí. Đơn vị tiền tệ là Đài tệ. Mức phí thực tế sẽ được công bố trên trang web của phòng kế toán cho học kỳ hiện tại. chrome-

extension://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/https://www.tajen.edu.tw/var/file/0/1000/img/230/409052948.pdf

學系 Department Ngành học	班別 Class Lớp	學費 Tuition Học phí	雜費 Miscellaneous Fees Phí phụ	電腦使用費 Computer usage fee Phí máy tính	平安保險費 Student safety insurance Phí bảo hiểm	合計(新台幣/元) Total (NTD) Tổng(tân đài tệ)
休閒運動管理系 Department of Recreation Sports Management Khoa Quản lý Thể thao Giải trí	休閒運動管理系休閒運動暨健康管理國際學生產學合作專班 International Industry-Academia Collaboration Program for Leisure Sports and Health Management – Department of Recreation Sports Management Chuyên ban hợp tác doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế ngành Quản	30,000	10,450	600	950	42,000

	lý Thể thao Giải trí và Quản lý Sức khỏe					
餐旅管理系 Department of Hospitality Management Quản lý khách sạn và du lịch	餐旅管理系國 際學生產學合 作專班 International Industry- Academia Collaboration Program for Food, Beverage and Baking – Department of Hospitality Management Chương trình hợp tác quốc tế giữa ngành công nghiệp và học thuật dành cho Thực phẩm, Đồ	30,000	10,450	600	950	42,000

	uống và Làm bánh – Khoa Quản lý Khách sạn					
餐旅管理系 Department of Hospitality Management Quản lý khách sạn và du lịch	餐旅管理系餐 飲技術人才國 際學生產學合 作專班 International Industry- Academia Collaboration Program for Culinary and Hospitality Talents – Department of Hospitality Management Chương trình hợp tác sản xuất – học tập quốc tế đào tạo nhân tài kỹ thuật ẩm thực	30,000	10,450	600	950	42,000

	thuộc Khoa Quản trị Nhà hàng – Khách sạn					
--	---	--	--	--	--	--

柒、學雜費退費標準 Refund standards for tuition and fees Tiêu chuẩn hoàn trả học phí và các khoản phí khác

學雜費退費標準供參考用，實際收費標準以本校會計室網頁公告為準。chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcgclclefindmkaj/https://www.tajen.edu.tw/var/file/0/1000/img/230/916878866.pdf

The actual refund standards are based on the announcements on the university's Accounting Office website.

chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcgclclefindmkaj/https://www.tajen.edu.tw/var/file/0/1000/img/230/916878866.pdf

Các tiêu chuẩn hoàn tiền thực tế dựa trên thông báo trên trang web của Văn phòng Kế toán của trường đại học.

chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcgclclefindmkaj/https://www.tajen.edu.tw/var/file/0/1000/img/230/916878866.pdf

捌、獎助學金 Scholarship Học bổng và trợ cấp

- (一) 外國學生得申請中華民國教育部設置之教育部臺灣獎學金，其申請對象及流程依臺灣獎學金及華語文獎學金辦公室（<https://taiwanscholarship.moe.gov.tw/web/index.aspx>）公告辦理。

Foreign students may apply for the Ministry of Education Taiwan Scholarship established by the Ministry of Education of the Republic of China. The application requirements and procedures are subject to the announcements of the Taiwan Scholarship and Huayu Enrichment Scholarship Program (<https://taiwanscholarship.moe.gov.tw/web/index.aspx>).

Sinh viên quốc tế có thể đăng ký Học bổng Đài Loan do Bộ Giáo dục Cộng hòa Trung Hoa thành lập. Các yêu cầu và thủ tục đăng ký tuân theo thông báo của Chương trình Học bổng Đài Loan và Học bổng Bồi dưỡng Huayu (<https://taiwanscholarship.moe.gov.tw/web/index.aspx>).

- (二) 符合大仁科技大學 115 學年度外國學生入學獎學金實施要點資格者，第一學期提供入學獎學金，得抵免當學期學雜費；第二學期至第八學期，每學期繳交註冊費新台幣 42,000 元，費用明細如下：學費新台幣 30,000 元、雜費新台幣 10,450 元、電腦使用費新台幣 600 元及平安保險費新台幣 950 元。（實際收費標準依當學期會計室網頁公告為準。）

Students who meet the eligibility criteria for the 2026-2027 International Student Entrance Scholarship at Tajen University will receive an entrance scholarship for the first semester, which will be used to offset tuition and fees for that semester. From the second to the eighth semester, a registration fee of NT\$42,000 will be charged per semester, with the following breakdown: Tuition NT\$30,000, Miscellaneous Fees NT\$10,450, Computer Usage Fee NT\$600, and Accident Insurance NT\$950. (Actual fees are subject to the announcement on the accounting office's website for the current semester.)

Sinh viên đáp ứng các tiêu chí đủ điều kiện nhận Học bổng Tuyển sinh Quốc tế năm học 2026-2027 tại Đại học Tajen sẽ nhận được học bổng đầu vào cho học kỳ đầu tiên, được sử dụng để bù đắp học phí và các khoản phí khác trong học kỳ đó. Từ học kỳ thứ hai đến học kỳ thứ tám, phí đăng ký là 42.000 Đài tệ mỗi học kỳ, được phân bổ như sau: Học phí 30.000 Đài tệ, Phí khác 10.450 Đài tệ, Phí sử dụng máy tính 600 Đài tệ và Bảo hiểm tai nạn 950 Đài tệ. (Mức phí thực tế sẽ được thông báo trên trang web của phòng kế toán cho học kỳ hiện tại.)

- (三) 依據「大仁科技大學 115 學年度外國學生入學獎學金實施要點」辦理申請入住第二宿舍者，第一學期免住宿費；第二學期起，每學期住宿費新台幣 4,500 元，但寒暑假及電費依住宿規定收費；未申請或學期中離宿再申請者均視同放棄，並不得再申請。

According to the "Implementation Guidelines for the 2026 Academic Year Scholarship for International Students of Tajen University", students who apply for accommodation in the second dormitory will be exempt from accommodation fees for the first semester. From the

second semester onwards, the accommodation fee will be NT\$4,500 per semester, but winter and summer vacations and electricity fees will be charged according to the accommodation regulations. Those who do not apply or apply again after leaving the dormitory during the semester will be deemed to have given up their application and will not be allowed to apply again.

Theo "Hướng dẫn thực hiện học bổng năm học 2026 dành cho sinh viên quốc tế của Đại học Tajen", sinh viên đăng ký ở ký túc xá hạng hai sẽ được miễn phí chỗ ở trong học kỳ đầu tiên. Từ học kỳ thứ hai trở đi, phí chỗ ở sẽ là 4.500 Đài tệ/học kỳ, nhưng phí nghỉ đông, nghỉ hè và phí điện sẽ được tính theo quy định của ký túc xá. Những sinh viên không đăng ký hoặc đăng ký lại sau khi đã rời ký túc xá trong học kỳ sẽ được coi là đã từ bỏ quyền đăng ký và sẽ không được phép đăng ký lại.

玖、保險 Insurance Bảo hiểm

外籍學生健康保險(學生前六個月若無保險) Student health insurance from abroad (In the first six months if the student is uninsured) Bảo hiểm y tế cho sinh viên nước ngoài (trong 6 tháng đầu nếu sinh viên chưa có bảo hiểm)	新台幣 \$ 3,000 元 (六個月) TWD \$ 3,000 (six months) 3,000 Đài tệ (6 tháng)
全民健康保險(入學後第七個月開始) Student health insurance from abroad (students who have no insurance in the first six months) nationwide access to healthcare (starting from the seventh month after enrollment) Bảo hiểm y tế toàn dân (bắt đầu từ tháng thứ 7 sau khi nhập học)	新台幣 \$826 元 (一個月) TWD \$826 (one months) 826 Đài tệ (mỗi tháng)

壹拾、 住宿與生活費 Accommodation and Living Expenses ký túc xá và phí sinh hoạt.

*依據「大仁科技大學 115 學年度外國學生入學獎學金實施要點」辦理申請入住第二宿舍者，第一學期免住宿費；第二學期起，每學期住宿費新台幣 4,500 元，但寒暑假及電費依住宿規定收費；未申請或學期中離宿再申請者均視同放棄，並不得再申請。

According to the "Implementation Guidelines for the 2026 Academic Year Scholarship for International Students of Tajen University", students who apply for accommodation in the second dormitory will be exempt from accommodation fees for the first semester. From the second semester onwards, the accommodation fee will be NT\$4,500 per semester, but winter and summer vacations and electricity fees will be charged according to the accommodation regulations. Those who do not apply or apply again after leaving the dormitory during the semester will be deemed to have given up their application and will not be allowed to apply again.

Theo "Hướng dẫn thực hiện học bổng năm học 2026 dành cho sinh viên quốc tế của Đại học Tajen", sinh viên đăng ký ở ký túc xá hạng hai sẽ được miễn phí chỗ ở trong học kỳ đầu tiên. Từ học kỳ thứ hai trở đi, phí chỗ ở sẽ là 4.500 Đài tệ/học kỳ, nhưng phí nghỉ đông, nghỉ hè và phí điện sẽ được tính theo quy định của ký túc xá. Những sinh viên không đăng ký hoặc đăng ký lại sau khi đã rời ký túc xá trong học kỳ sẽ được coi là đã từ bỏ quyền đăng ký và sẽ không được phép đăng ký lại.

下表收費標準供參考用，幣別為新台幣，實際收費標準以本校生活輔導組網頁公告為準。

<https://a05.tajen.edu.tw/p/406-1005-76469,r1349.php?Lang=zh-tw>

The following table provides a reference for fee standards in New Taiwan Dollars (NTD). The actual fees will be based on the announcement on our Student Life Guidance Division's webpage.

(<https://a05.tajen.edu.tw/p/406-1005-76469,r1349.php?Lang=zh-tw>).

Bảng dưới đây cung cấp thông tin tham khảo về mức phí tính bằng Đài tệ (NTD). Mức phí thực tế sẽ dựa trên thông báo trên trang web của Phòng Tư vấn Đời sống Sinh viên

(<https://a05.tajen.edu.tw/p/406-1005-76469,r1349.php?Lang=zh-tw>).

宿舍別 Dormitory Type Các loại ký túc xá	一學年住宿費 (新台幣/元) Annual Accommodation Fee (NTD) Phí ở ký túc xá cho một năm học	上學期 (新台幣/元) First Semester (NTD) Học kỳ 1	下學期 (新台幣/元) Second Semester (NTD) Học kỳ 2	住宿設備 Dormitory Facilities Trang thiết bị ký túc xá
第一宿舍 A 級 (2 人套房:7.41 坪) First Dormitory, A Grade(2-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá số 1, hạng A (phòng đôi: 7,41 ping)	45,000	23,000	22,000	1. 房間有衛浴設備、冷氣、衣櫥、書桌、座椅、床鋪(不含床墊), A、B、D、E 級有冰箱。 2. 二樓設有交誼廳、電視、書報雜誌, 二樓設有服務台。 3. 每二層及設有投幣式洗衣機、脫水機、烘乾機。
第一宿舍 B 級 (4 人套房:10.58 坪) First Dormitory, B Grade (4-person suite: 10.58 ping) Ký túc xá số 1, hạng B(phòng 4 người : 10.58 ping)	26,000	13,500	12,500	1. The rooms are equipped with bathrooms, air conditioning, desks, chairs, closets, and beds (without mattresses). Class A, Class B, Class D and Class E rooms also feature refrigerators.
第一宿舍 C 級 (4 人套房:7.41 坪) First Dormitory, C Grade(4-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá số 1, hạng C(phòng 4 người : 7.41ping)	22,000	11,500	10,500	2. There is a living room, TV, books, magazines, and newspapers, as well as a service desk, on the second level. 3. On every second level, there are coin-operated washers, dryers, and dehydrators.
第一宿舍 D 級 (2 人套房:7.41 坪)	35,000	18,000	17,000	1. Phòng có nhà vệ sinh,

Ký túc xá số 1, hạng D First Dormitory, D Grade(2-person suite: 7.41 ping)				điều hòa, tủ quần áo, bàn học, ghế, giường (không bao gồm nệm); các hạng A, B, D, E có tủ lạnh. 2. Tầng 2 có phòng sinh hoạt chung, TV, báo chí, tạp chí và quầy dịch vụ. 3. Mỗi hai tầng có máy giặt, máy vắt khô và máy sấy sử dụng bằng đồng xu.
第一宿舍 E 級 (1 人套房:7.41 坪) First Dormitory, E Grade(1-person suite: 7.41 ping) Ký túc xá 1 hạng E(1 người 7.41 ping)	49,000	25,000	24,000	
香奈爾宿舍 (4 人雅房:4.2 坪) Second Dormitory, (4-person suite: 4.2 ping) Ký túc xá Chanel (phòng 4 người: 4,2 ping)	17,000	9,000	8,000	1. 房間有冷氣、衣櫥、書 桌、座椅、床鋪（不含 床墊）。 2. 二樓設服務台、書報雜 誌、冰箱。 3. 衛浴設備位於每個樓 層兩側。 4. 設有投幣式洗衣機、脫 水機、烘乾機。 1. The room features a bed, desk, chair, and wardrobe (not including mattress). 2. On the second level, there is a service desk, a refrigerator, and books, newspapers, and magazines. 3. On each floor, there are restrooms on either side. 4. Coin-operated dryers, dehydrators, and washers are available.

				1. Phòng có điều hòa, tủ quần áo, bàn học, ghế, giường (không bao gồm nệm). 2. Tầng 2 có quầy dịch vụ, báo chí, tạp chí và tủ lạnh. 3. Nhà vệ sinh được bố trí ở hai bên mỗi tầng. 4. Có máy giặt, máy vắt khô và máy sấy sử dụng bằng đồng xu.
--	--	--	--	---

壹拾壹、錄取 Admission Trúng tuyển

一、本校國際學生產學合作專班由本校國際專修部受理，就申請資格進行書面審查，書面審查合格者，則至招生國家進行面試或以線上面試，面試通過名單，依本校程序通過錄取名單。The International Industry-Academia Collaboration Program for international students is managed by the Office of International Foundation Program at our university. Application eligibility will first undergo a document review. Those who pass the document review will then participate in an interview either in the recruiting country or via an online interview. Successful candidates will be admitted based on the university's official procedures.

Chương trình hợp tác sản xuất – học tập quốc tế của trường do Bộ phận Quốc tế phụ trách tiếp nhận, thực hiện xét duyệt hồ sơ đăng ký. Những hồ sơ đạt yêu cầu xét duyệt sẽ tiến hành phỏng vấn tại quốc gia tuyển sinh hoặc phỏng vấn trực tuyến. Danh sách những người vượt qua phỏng vấn sẽ được đưa vào danh sách trúng tuyển theo quy trình của trường.

二、若發生招生紛爭可向本校國際專修部反應申訴，經過本校招生委員會討論議決處理。In case of any disputes regarding admissions, applicants may file a complaint with the Office of International Foundation Program at our university. The issue will then be addressed and resolved after being discussed by the university's Admissions Committee.

Nếu xảy ra tranh chấp liên quan đến tuyển sinh, có thể phản ánh và khiếu nại tại Bộ phận Quốc tế của trường; sau đó sẽ được ủy ban tuyển sinh của trường thảo luận và quyết định xử lý.

三、錄取新生須繳驗下列正式文件，始得註冊入學。(Required Official Documents for Enrollment) Những sinh viên trúng tuyển phải nộp các giấy tờ chính thức dưới đây mới được đăng ký nhập học.

(一) 護照正本或永久或長期居留證件正本。Passport or PARC.

Bản gốc hộ chiếu hoặc giấy tờ cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn.

(二) 高中畢業證書（或同等學力證明文件）正本。Senior high school diploma or equivalent academic certificates.

Bản gốc bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc chứng nhận trình độ tương đương).

(三) 高中畢成績單正本。Official high school transcripts.

Bản gốc bảng điểm tốt nghiệp trung học phổ thông

(四) 最近 3 個月內之健康檢查合格證明。Proof of health checkup within the last 3 months.

Giấy chứng nhận khám sức khỏe đạt yêu cầu trong vòng 3 tháng gần nhất.

壹拾貳、 註冊入學 Registration Đăng ký nhập học

一、錄取考生應依規定如期辦理註冊手續；未依學校規定申請延期或延期期滿未辦理註冊入學手續者，取消入學。Candidates who are admitted should enroll as scheduled. Admission will be cancelled for those who do not apply for extension or enroll before the extension expires.

Thí sinh trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học đúng thời hạn theo quy định; những thí sinh không xin gia hạn theo quy định của trường hoặc hết thời hạn gia hạn mà không hoàn tất thủ tục đăng ký nhập học sẽ bị hủy kết quả nhập học.

二、外國學生所繳證明文件有資格不符、偽造、冒用或變造等情事，本校將撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書，申請人不得異議。Anytime the submitted documents are found out to be altered, forged, or fabricated, the university will cancel his or her enrollment. If the student has already enrolled, the enrollment will be revoked and the university will not issue any academic proof. If the student has graduated, the graduation certificate awarded by the university will be canceled. No objection is allowed.

Nếu sinh viên nước ngoài nộp giấy tờ chứng minh có sai sót về tư cách, giả mạo, mạo danh hoặc làm giả, trường sẽ hủy kết quả trúng tuyển; nếu đã đăng ký nhập học, sẽ hủy tư cách sinh viên và không cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào; nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, sẽ hủy kết quả tốt nghiệp, thu hồi hoặc hủy bằng cấp, và người nộp đơn không được khiếu nại.

三、經依本管道入學本校之外國學生，不得自行轉讀或升讀各級補習及進修學校（院）、空中大學或空中專科學校、大專校院所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。International students who are enrolled in this program are not allowed to transfer to any school levels of supplementary or extension education schools (institutions), the Open University, the open junior college, continuing education programs offered by colleges, or other programs taught only at night or on holidays.

Những sinh viên nước ngoài nhập học vào trường theo kênh này không được tự ý chuyển sang hoặc tiếp tục học tại các trường bổ túc, trường đào tạo liên tục, đại học từ xa, cao đẳng từ xa, các chương trình đại học tiếp tục, thạc sĩ vừa học vừa làm, hoặc các lớp chỉ được tổ chức vào buổi tối hoặc ngày lễ.

四、外國學生違反前項規定者，本校將撤銷其自行轉讀或升讀之學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。If an international student violates the provisions of the preceding paragraph, student academic status will be cancelled and the university will cancel the student transfer or any further education and will not issue any relevant academic certificate. If such case happens after graduation, the degree certificate will be cancelled.

Nếu sinh viên nước ngoài vi phạm quy định nêu trên, trường sẽ hủy tư cách sinh viên đối với việc tự ý chuyển trường hoặc học tiếp, và không cấp bất kỳ chứng nhận học tập nào; nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, sẽ hủy kết quả tốt nghiệp và thu hồi hoặc hủy bằng cấp.

- 五、來臺入學辦理簽證時，須繳交由醫院出具之健康證明(包含 HIV 病毒、新冠 病毒、麻疹及德國麻疹抗體陽性報告或預防接種證明相關檢查)至駐外單位辦理，且於註冊時繳交一份至本校身心健康中心，並參加本校入學新生團檢。When students apply for a visa, they must provide a health certificate issued by the hospital (including COVID-19 virus, measles and German measles antibody positive report or vaccination certificate related inspection) to the overseas embassies, and hand in a copy at the time of registration to the Physical and Mental Health Center, and participate in the freshmen physical checkup at the university.

Khi làm thủ tục xin visa nhập học vào Đài Loan, sinh viên phải nộp giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện cấp (bao gồm xét nghiệm HIV, COVID-19, kháng thể sởi và rubella dương tính hoặc chứng nhận tiêm chủng liên quan) tới cơ quan đại diện nước ngoài. Đồng thời, khi đăng ký nhập học, nộp một bản tại Trung tâm Sức khỏe Thể chất và Tinh thần của trường và tham gia khám sức khỏe tập thể cho tân sinh viên.

- 六、本簡章若有未盡事宜，悉依外國學生來臺就學辦法、本校招收外國學生就學招生規定等相關法令或本校招生委員會決議處理。If there are any unfinished matters in this guide, please refer to the relevant laws and regulations for the foreign student admission to the university, the admission regulations for foreign students of the University or consult the Admissions Committee. Trong trường hợp có những vấn đề chưa được nêu trong bản tuyển sinh này, sẽ được xử lý theo “Quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập”, các quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường, các luật lệ liên quan, hoặc theo quyết định của Ủy ban Tuyển sinh của trường.

Trong trường hợp có những nội dung chưa nêu trong bản tuyển sinh này, sẽ được xử lý theo “Quy định về việc sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập”, các quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của trường, các luật lệ liên quan, hoặc theo quyết định của Ủy ban Tuyển sinh của trường.

- 七、入學許可並不保證簽證取得，簽證須由我國駐外館處核給而錄取學生來臺升學，依下列方式辦理入境及在臺居留手續：持外國護照者，憑護照（效期須超過 6 個月以上）、6 月內 2 吋白底彩色半身照片 2 張、簽證申請表、入學通知書及最近 3 個月內由衛生福利部疾病管制署或僑居地駐外館處認可之國外合格醫院出具之健康檢查合格證明，檢查項目詳見衛生福利部疾病管制署網址：<http://www.cdc.gov.tw/>點選國際旅遊健康/外國人健檢/居留健檢）及我駐外館處要求之其他相關證明文件，向我駐外館處申請居留簽證來臺，並於入國後 15 日內向居留地內政部移民署(以下簡稱移民署)服務站申請外僑居留證。The admission permit does not guarantee the visa. The visa must be approved by the Foreign Affairs Office.

Students who are admitted to study in Taiwan shall apply for the entry and residency in Taiwan

with the following documents: a passport (valid more than 6 months), 2 passport photos (2 x 2 inches in size; taken within the past 6 months; full face, front view with a plain white or off-white background), visa application form, admission letter, and physical checkup certificate within 3 months issued by a qualified foreign hospital approved by the Disease Control Office, the Ministry of Health and Welfare or the Overseas Taipei Economic and Cultural Office, as well as other relevant supporting documents required by our Foreign Affairs Office. For more information on the checkup items, please go to the website of the Disease Control Office (<http://www.cdc.gov.tw/>). Click on International Tourism Health, Foreigner Health Check, and Residential Health Check. Apply for an alien residence permit at the service station of the Immigration Department of the Ministry of Internal Affairs within 15 days after entering the country.

Việc được cấp giấy phép nhập học không đảm bảo việc xin được visa; visa phải do cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài cấp để sinh viên trúng tuyển có thể sang Đài Loan học tập. Thủ tục nhập cảnh và cư trú tại Đài Loan thực hiện như sau: Những người mang hộ chiếu nước ngoài cần nộp tại cơ quan đại diện Đài Loan: hộ chiếu (còn hiệu lực trên 6 tháng), 2 ảnh màu 2 inch nền trắng chụp nửa thân trong vòng 6 tháng, đơn xin visa, thông báo nhập học, và giấy chứng nhận sức khỏe đạt yêu cầu do bệnh viện hợp lệ tại nước ngoài cấp trong vòng 3 tháng gần nhất, được Bộ Y tế và Phúc lợi (CDC) hoặc cơ quan đại diện Đài Loan tại nơi cư trú công nhận (chi tiết các mục kiểm tra xem tại: <http://www.cdc.gov.tw> → International Travel Health → Foreigners Health Check / Resident Health Check), cùng các giấy tờ chứng minh khác theo yêu cầu của cơ quan đại diện. Sau khi nhập cảnh, trong vòng 15 ngày, sinh viên phải đến trạm dịch vụ của Cục Di trú, Bộ Nội vụ tại nơi cư trú để xin cấp Thẻ cư trú cho người nước ngoài.**

壹拾參、 附表 Appendices phụ lục

大仁科技大學 115 學年度國際學生產學合作專班申請入學

2026 International Student Industry-Academia Cooperation Program Tajen

Đại học Khoa học Công nghệ Tajen – Tuyển sinh chương trình hợp tác sản xuất– học tập quốc tế năm học 115

繳交資料檢核表 **Required Document Checklist** **Bảng kiểm tra hồ sơ nộp**

一、申請班別(Applied Program)：秋季班(2026年9月入學) Fall semester (Admission in September ,2026) Lớp đăng ký xin học: lớp mùa thu (nhập học vào tháng 9 năm2026)

二、中文姓名(Chinese Name):Họ tên tiếng trung _____

英文姓名(English Name):Họ tên tiếng anh _____

* 應繳交表件(請申請人自行勾選所繳各項證件)

* Applicants are requested to check the documents they will submit :

* Các giấy tờ cần nộp (xin thí sinh tự đánh dấu những giấy tờ đã nộp).

項次 Items	繳交表件 Required Documents Các tài liệu cần nộp	份數 Copies Số lượng	請勾選 Check (✓) Vui lòng đánh dấu
一	繳交資料檢核表。 Required Document Checklist Danh mục kiểm tra tài liệu đã nộp	1	
二	入學申請表。 Application Form Giấy đăng ký nhập học	1	
三	僑居地永久或長期居留證件影本(如身分證、護照)。 A copy of permanent or alien residence certificate (ARC) (e.g., identity card, passport) of the residence Bản sao giấy tờ cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn tại nước ngoài (nước định cư/sinh sống) (ví dụ: chứng minh thư, hộ chiếu).	1	
四	應屆畢業生之在學證明書或同等學歷證明文件影本或中學畢業證書影本。(應屆畢業生須在入學前取得正式畢業證書)。 A photocopy of the certificate of attendance or equivalent qualification certificate of the recent graduate or a copy of a senior high school diploma. Bản sao Giấy chứng nhận đang học (tình trạng học tập), bản sao các tài liệu chứng minh trình độ học vấn tương đương, hoặc bản sao Bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông của sinh viên sắp tốt nghiệp.	1	
五	高中成績單影本。 A copy of High School Transcript Bản sao Bảng điểm (Học bạ) Trung học phổ thông.	1	
六	財力證明, Financial proof 美金 5000 元以上之財力證明正本(六個月經常性財力)如銀行	1	

	存款證。 Original financial proof of more than USD 5,000 (six months of regular finances), such as a bank deposit certificate. Chứng minh tài chính Bản gốc Chứng minh tài chính có số dư từ 5.000 Đô la Mỹ trở lên (tài chính thường xuyên trong sáu tháng), ví dụ như Giấy xác nhận số dư tài khoản ngân hàng.		
七	其他(如語言能力證明)_____。 Other (such as proof of language proficiency) Khác (ví dụ: Giấy chứng nhận năng lực ngôn ngữ)	1	

大仁科技大學 Tajen University
國際學生產學合作專班招生入學申請表(附件一)
Application Form (Appendix1)

Đơn đăng ký nhập học chương trình hợp tác công nghiệp - học thuật dành cho sinh viên quốc tế (Phụ lục 1)

申請人須詳細逐項填寫 TO THE APPLICANT : This application form should be completed in details. Người nộp đơn phải điền đầy đủ và chi tiết từng mục.

個人資料 Personal Information : thông tin cá nhân

姓名 (中文) Full name (In Chinese) Họ tên tiếng trung		姓名 (英文) (Vietnamese Name) Họ tên tiếng anh	
戶籍住址 Home address Địa chỉ			
電話 Telephone Số điện thoại		行動電話 Cellphone Số di động	
電子信箱 E-mail			
現在通訊處 Mailing address Địa chỉ liên lạc hiện tại			
出生地點 Place of birth Nơi sinh		出生日期 Date of birth Ngày tháng năm sinh	YYYY/MM/DD / / 國籍 Nationality Quốc tịch
性別 Gender Giới tính	☐ 男 Male nam ☐ 女 Female nữ	身份證字號 Citizen ID Số CCCD	護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu
婚姻狀況 Marital status Tình trạng hôn nhân		Line ID	Wechat ID

父母資料 Information of Parents : Thông tin người thân

父親姓名 (中文) Father's name (In Chinese) Họ tên cha bằng tiếng trung		父親職業 Father's Occupation Chức vụ	_____
---	--	-------------------------------------	-------

父親電話 Father's Phone Số điện thoại		父親電子信箱 Father's E-mail Email của cha	
母親姓名 (中文) Mother's name (In Chinese) Họ tên mẹ bằng tiếng trung		母親職業 Mother's Occupation Chức vụ	
母親電話 Mother's Phone Số điện thoại		母親電子信箱 Mother's E-mail Email	
其他聯絡人姓名 Other Contact Person Họ tên người liên lạc khác		關係 Relationship Quan hệ	
連絡電話 Phone No. Số liên lạc		電子郵件 E-mail	

教育背景 Education Background : Trình độ học vấn

中等學校 Secondary School Trường trung học			
學校名稱 Name of school Tên trường			
學校所在地 School Location Địa điểm nhà trường		學位 Degree granted Học vị	
畢業日期 Graduation Date Ngày tốt nghiệp		主修 Major Chuyên ngành chính	
學院或大學 College or University Trường Cao đẳng hoặc Đại học			
學校名稱 Name of school Tên trường			
學校所在地 City and country Địa điểm nhà trường		學位 Degree granted Học vị	
畢業日期 Graduate year Ngày tốt nghiệp		主修 Major Chuyên ngành chính	

擬申請就讀之班別(請參考招生簡章公告之學系及名額)

Check the program that you want to apply (Please refer to the Admission Guide).

Chương trình/Lớp học dự định đăng ký học (Vui lòng tham khảo ngành học và chỉ tiêu được công bố trong Thông báo tuyển sinh)

報名學系 Department Program Chuyên ngành báo danh	☐	休閒運動管理系休閒運動暨健康管理國際學生產學合作專班 International Industry-Academia Collaboration Program for Leisure Sports and Health Management – Department of Recreation Sports Management Chuyên ban hợp tác doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế ngành Quản lý Thể thao Giải trí và Quản lý Sức khỏe
	☐	餐旅管理系國際學生產學合作專班 International Industry-Academia Collaboration Program for Food, Beverage and Baking – Department of Hospitality Management Chương trình hợp tác quốc tế giữa ngành công nghiệp và học thuật dành cho Thực phẩm, Đồ uống và Làm bánh – Khoa Quản lý Khách sạn
	☐	餐旅管理系餐飲技術人才國際學生產學合作專班 International Industry-Academia Collaboration Program for Culinary and Hospitality Talents – Department of Hospitality Management Chương trình hợp tác sản xuất – học tập dành cho sinh viên quốc tế, ngành Quản lý Nhà hàng – Khách sạn, chuyên môn nhân lực kỹ thuật ẩm thực

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

Signature (Chinese Name and Vietnam
Name)

Ký tên (họ tên tiếng trung và tiếng anh)

大仁科技大學外國學生入學切結書(附件二)

Tajen University Providence University International Student Admission Declaration (Appendix 2)

Tuyên bố nhập học dành cho sinh viên quốc tế của Đại học Tajen và Đại học Providence (Phụ lục 2)

1. 本人保證符合中華民國教育部「外國學生來臺就學辦法」之規定。I hereby certify that I meet the requirements set forth in the “Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” issued by the Ministry of Education, Republic of China (R.O.C.). Tôi xin xác nhận rằng tôi đáp ứng các yêu cầu được nêu trong “Quy định về sinh viên quốc tế học tập tại Đài Loan” do Bộ Giáo dục, Cộng hòa Trung Hoa (R.O.C.) ban hành.

2. 本人保證符合以下 5 項其中之一： I hereby attest that I fulfill one of the following conditions.

Tôi xin xác nhận rằng tôi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây.

勾選 Select Đánh dấu	身分別 Identity Type Phân loại thân phận
	具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，未曾以僑生身分在臺就學、亦未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。 At the time of application, I hold foreign nationality and have never held Republic of China (ROC) nationality. I have never studied in Taiwan as an overseas Chinese student, nor have I been assigned for admission by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in accordance with the Regulations Regarding Study and Counseling Assistance for Overseas Chinese Students Returning to Study in Taiwan in the academic year of application. Tại thời điểm nộp đơn, tôi mang quốc tịch nước ngoài và chưa từng mang quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc (ROC). Tôi chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa kiều, cũng như chưa từng được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều chỉ định nhập học theo Quy chế về Hỗ trợ Tư vấn và Học tập cho Sinh viên Hoa kiều trở về Đài Loan trong năm học nộp đơn.
	具外國國籍且申請時兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上。且本人未曾以僑生身分在臺就學、亦未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。 I hold foreign nationality and concurrently hold ROC nationality at the time of application. I have never established household registration in Taiwan, have resided overseas continuously for more than six (6) years at the time of application, and have never studied

	in Taiwan as an overseas Chinese student, nor have I been assigned for admission by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the academic year of application. Tôi mang quốc tịch nước ngoài và đồng thời mang quốc tịch Đài Loan (ROC) tại thời điểm nộp đơn. Tôi chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, chưa từng cư trú ở nước ngoài liên tục quá sáu (6) năm tại thời điểm nộp đơn, và chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa kiều, cũng như chưa từng được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều chỉ định nhập học trong năm học nộp đơn.
	具外國國籍，於申請前曾兼具有中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學、亦未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。 I hold foreign nationality and previously held ROC nationality, but at the time of application I have lost ROC nationality with approval from the Ministry of the Interior for a period of at least eight (8) years, and have resided overseas continuously for more than six (6) years. I have never studied in Taiwan as an overseas Chinese student, nor have I been assigned for admission by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students in the academic year of application. Tôi mang quốc tịch nước ngoài và trước đây từng mang quốc tịch Đài Loan, nhưng tại thời điểm nộp đơn, tôi đã mất quốc tịch Đài Loan với sự chấp thuận của Bộ Nội vụ trong thời gian ít nhất tám (8) năm, và đã cư trú ở nước ngoài liên tục hơn sáu (6) năm. Tôi chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là sinh viên Hoa kiều, cũng như chưa từng được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều chỉ định nhập học trong năm học nộp đơn.
	具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，自始未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。 At the time of application, I hold foreign nationality and permanent residency in Hong Kong or Macau, have never established household registration in Taiwan, and have resided continuously in Hong Kong, Macau, or overseas for more than six (6) years. Tại thời điểm nộp đơn, tôi mang quốc tịch nước ngoài và có giấy phép cư trú thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài hơn sáu (6) năm.
	曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上。 I was formerly a citizen of Mainland China, currently hold foreign nationality, have never established household registration in Taiwan, and have resided overseas continuously for

	more than six (6) years at the time of application. Tôi trước đây là công dân Trung Quốc đại lục, hiện đang mang quốc tịch nước ngoài, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan và đã cư trú ở nước ngoài liên tục hơn sáu (6) năm tính đến thời điểm nộp đơn.
--	--

本人所持國外學歷證件，確為教育部認可，經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證屬實，保證於錄取報到時，繳交經驗證之國外學歷證件影本、歷年成績證明，若未如期繳交或經查證不符合貴校報考條件，本人自願放棄入學資格，絕無異議。 I certify that my foreign academic credentials are recognized by the Ministry of Education and have been authenticated by an ROC overseas mission, an institution established or designated by the Executive Yuan, or an authorized nongovernmental organization. I agree to submit authenticated copies of my foreign academic credentials and complete academic transcripts at the time of enrollment and registration. Should I fail to submit the required documents on time, or if my qualifications are found not to meet the admission requirements, I voluntarily waive my right to admission without objection. Tôi xin xác nhận rằng bằng cấp học thuật nước ngoài của tôi được Bộ Giáo dục công nhận và đã được chứng thực bởi cơ quan đại diện ngoại giao của Đài Loan ở nước ngoài, một tổ chức được thành lập hoặc chỉ định bởi Viện Hành chính Trung Hoa, hoặc một tổ chức phi chính phủ được ủy quyền. Tôi đồng ý nộp bản sao chứng thực các bằng cấp học thuật nước ngoài và bảng điểm học tập đầy đủ vào thời điểm nhập học và đăng ký. Nếu tôi không nộp được các giấy tờ cần thiết đúng hạn, hoặc nếu trình độ của tôi không đáp ứng các yêu cầu nhập học, tôi tự nguyện từ bỏ quyền được nhập học mà không phản đối.

本人取得入學許可後，在辦理報到時，須繳交我國駐外館處、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之畢業證書及成績單（認證章）正本，始得註冊入學，屆時若未如期繳交，即由貴校取消入學資格，絕無異議。 Upon receiving admission, I will submit the original graduation certificate and transcript (with the verification seal) authenticated by the relevant authorities such as Taiwan's overseas missions, government-designated agencies, or entrusted private organizations during the registration process. Failure to do so on time will result in the cancellation of my admission, and I will have no objections.

Sau khi tôi nhận được giấy phép nhập học, khi làm thủ tục báo danh (nhập học chính thức), tôi phải nộp bản gốc Bằng tốt nghiệp và Bảng điểm đã được cơ quan đại diện nước tôi ở nước ngoài, hoặc các cơ quan do Viện Hành chính thành lập, chỉ định, hoặc các tổ chức dân sự được ủy quyền xác nhận (dấu công nhận/chứng thực) thì mới được đăng ký nhập học. Đến thời điểm đó nếu không nộp đúng hạn, Nhà trường sẽ hủy bỏ tư cách nhập học của tôi, tôi hoàn toàn không có ý kiến phản đối.

本人未曾遭中華民國內各大專校院退學。如違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格並註銷學籍。 I have never been dismissed or expelled from any university or college in the R.O.C. (Taiwan). If this declaration is found to be false upon verification, my admission shall be revoked

and my student status canceled. Tôi chưa từng bị đuổi học hay bị buộc thôi học khỏi bất kỳ trường đại học hoặc cao đẳng nào tại Đài Loan. Nếu lời khai này được xác minh là sai sự thật, việc nhập học của tôi sẽ bị thu hồi và tư cách sinh viên của tôi sẽ bị hủy bỏ.

本人保證不具中華人民共和國國籍。 I hereby certify that I do not hold the nationality of the People's Republic of China. Tôi xin xác nhận rằng tôi không mang quốc tịch Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

本人已閱畢簡章條文，並遵守所有簡章上相關規定。 I'd read all the regulations of the handbook, and do obey the rules. Tôi đã đọc kỹ tất cả các quy định trong sổ tay hướng dẫn và luôn tuân thủ các quy tắc.

上述所陳之任一事項同意授權貴校查證，如有不實或不符規定等情事，若已經錄取者，取消入學資格；若已入學者註銷學籍，且不發給任何有關之學分證明，絕無異議。

I authorize Providence University to verify all of the above information provided. If any of the information provided is found and proved to be false, I understand and accept that my admission and student status will be revoked and no proof of attendance will be issued by the University for credits completed.

Tôi cho phép Đại học Providence xác minh tất cả các thông tin đã cung cấp ở trên. Nếu bất kỳ thông tin nào được cung cấp bị phát hiện và chứng minh là sai sự thật, tôi hiểu và chấp nhận rằng việc nhập học và tư cách sinh viên của tôi sẽ bị thu hồi và trường sẽ không cấp giấy chứng nhận tham dự cho các tín chỉ đã hoàn thành.

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

**Signature (Chinese Name and Vietnam
Name)**

Ký tên (họ tên tiếng trung và tiếng anh)

授權書(附件三)
Letter of Authorization (Appendix 3)
Thư ủy quyền (Phụ lục 3)

大仁科技大學（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

Tajen University (hereinafter referred to as "the University") hereby informs you in writing and seeks your consent to collect, process, and use your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act. By signing at the bottom of this agreement, you acknowledge that you have read, understood, and agreed to all the contents of this Consent Form.

Trường Đại học Khoa học và Kỹ thuật Đại Nhân (sau đây gọi là "nhà trường") theo quy định của Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân, xin thông báo bằng văn bản và xin sự đồng ý của bạn về việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân. Khi bạn ký tên ở cuối trang này, điều đó có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả nội dung của bản cam kết này.

一、基本資料之蒐集、更新及保管

(一)本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料。

(二)請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

(三)本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

(四)若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

(五)若您提供錯誤、不實、過時或不完整或具誤導性的資料，您將可能損失相關權益。

(六)您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利：

- 1.查詢或請求閱覽。
- 2.請求製給複製本。
- 3.請求補充或更正。
- 4.請求停止蒐集、處理或利用。
- 5.請求刪除。

但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

1. Collection, Update, and Retention of Personal Data

1.1 Tajen University (hereinafter referred to as "the University") collects, processes, and uses your personal data in accordance with the Personal Data Protection Act of the Republic of China (Taiwan) and related regulations.

1.2 Please provide accurate, up-to-date, and complete personal information.

1.3 The University collects your personal data as required for business execution, including the fields specified in application forms.

1.4 If your personal data changes, you should proactively apply for correction to ensure accuracy and completeness.

1.5 If you provide incorrect, false, outdated, incomplete, or misleading information, you may lose related rights and interests.

1.6 According to the Personal Data Protection Act, you have the following rights regarding your personal data:

1. The right to inquire or request a review.
2. The right to request a copy.
3. The right to request supplementation or correction.
4. The right to request cessation of collection, processing, or use.
5. The right to request deletion.

However, the University may reject your request if the data is necessary for the execution of its duties or business. The University shall not be liable for any loss of rights or interests resulting from your exercise of the above rights.

Thu thập, cập nhật và lưu giữ dữ liệu cá nhân

1.1 Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân (sau đây gọi là "Trường") thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân của bạn theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan) và các quy định liên quan.

1.2 Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân chính xác, cập nhật và đầy đủ.

1.3 Trường sẽ thu thập dữ liệu cá nhân của bạn theo yêu cầu công việc, bao gồm các mục trong các biểu mẫu.

1.4 Nếu có bất kỳ thay đổi nào trong dữ liệu cá nhân, bạn nên chủ động yêu cầu chỉnh sửa để đảm bảo tính chính xác và đầy đủ.

1.5 Nếu bạn cung cấp thông tin sai lệch, không đúng sự thật, đã lỗi thời, không đầy đủ hoặc gây hiểu lầm, bạn có thể mất các quyền lợi liên quan.

1.6 Theo quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, bạn có các quyền sau đối với dữ liệu cá nhân của mình:

1. Quyền tra cứu hoặc yêu cầu xem thông tin.
2. Quyền yêu cầu sao chép dữ liệu.
3. Quyền yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa.
4. Quyền yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.
5. Quyền yêu cầu xóa dữ liệu.

Tuy nhiên, nếu dữ liệu cần thiết để Trường thực hiện nhiệm vụ hoặc công việc, Trường có quyền từ chối yêu cầu của bạn. Trường sẽ không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất quyền lợi nào phát sinh từ việc bạn thực hiện các quyền nói trên.

二、蒐集個人資料之目的

(一)本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。

(二)當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

2. Purpose of Collecting Personal Data

(1) The University collects your personal data for specific purposes related to “educational administrative needs.”

(2) If your personal data is to be used in a manner different from the original purpose of collection, the University will seek your written consent before such use. You may choose not to provide your personal data; however, doing so may result in the loss of certain rights or benefits.

Mục đích thu thập dữ liệu cá nhân

(1) Trường thu thập dữ liệu cá nhân của bạn với mục đích cụ thể là “phục vụ nhu cầu quản lý hành chính giáo dục.”

(2) Nếu dữ liệu cá nhân của bạn được sử dụng cho mục đích khác với mục đích ban đầu khi thu thập, Trường sẽ xin sự đồng ý bằng văn bản của bạn trước khi sử dụng. Bạn có quyền từ chối cung cấp dữ liệu cá nhân, tuy nhiên, điều này có thể khiến bạn mất đi một số quyền lợi nhất định.

三、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

3. Confidentiality of Personal Data

If the University violates the provisions of the Personal Data Protection Act, or if your personal data is stolen, leaked, tampered with, or otherwise compromised due to natural disasters, incidents, or other force majeure events, the University will notify you by an appropriate means (such as telephone, mail, email, or website announcement) after the situation has been investigated and confirmed.

Bảo mật dữ liệu cá nhân

Nếu Trường vi phạm quy định của Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân hoặc nếu dữ liệu cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, thay đổi hoặc bị xâm phạm do thiên tai, biến cố hoặc các sự kiện bất khả kháng khác, Trường sẽ thông báo cho bạn bằng phương thức phù hợp (như điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên trang web) sau khi điều tra và xác minh sự việc.

四、同意書之效力

(一)當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。

(二)本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁(站)公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂 或修改內容之拘束。

4. Effectiveness of the Consent Form

(1) By signing this consent form, you confirm that you have read, understood, and agreed to all the terms stated herein.

(2) The University reserves the right to amend the provisions of this consent form at any time. Any such amendments will be announced on the University's official website and will not be individually notified. If you do not agree with the revised content, you may exercise your right as stated in Article 1, Item 6, to request the cessation of collection, processing, and use of your personal data. Otherwise, it will be deemed that you have agreed to and accepted the amended terms of this consent form.

Hiệu lực của Văn bản Đồng ý

(1) Khi bạn ký vào văn bản đồng ý này, có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với tất cả các điều khoản được nêu trong văn bản này.

(2) Trường bảo lưu quyền sửa đổi bất kỳ điều khoản nào của văn bản đồng ý này vào bất kỳ thời điểm nào. Khi có sửa đổi, Trường sẽ công bố thông tin trên trang web chính thức và sẽ không thông báo riêng lẻ. Nếu bạn không đồng ý với nội dung sửa đổi, bạn có thể thực hiện quyền được nêu tại Điều 1, Khoản 6, để yêu cầu ngừng thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân. Nếu không, điều đó sẽ được xem như bạn đã đồng ý và chấp nhận mọi điều khoản đã sửa đổi của văn bản này.

五、準據法與管轄法院本同意書之解釋與適用，以及本同意書有關之爭議，均應依照中華民國法律予以處理，並以臺灣屏東地方法院為第一審管轄法院。

5. Governing Law and Jurisdiction

The interpretation, application, and any disputes related to this consent form shall be governed by the laws of the Republic of China (Taiwan). The Pingtung District Court in Taiwan shall be the court of first instance with jurisdiction.

Luật áp dụng và Tòa án có thẩm quyền

Việc giải thích, áp dụng và mọi tranh chấp liên quan đến văn bản đồng ý này đều phải tuân theo pháp luật của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan). Tòa án sơ thẩm có thẩm quyền là Tòa án Quận Bình Đông tại Đài Loan.

個人資料保護法：<https://goo.gl/iYnX2E>

According to the Personal Data Protection Act of Taiwan. For more details, please refer to:

<https://goo.gl/iYnX2E>

Theo quy định của "Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân" của Đài Loan. Vui lòng tham khảo chi tiết tại:
<https://goo.gl/iYnX2E>

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

**Signature (Chinese Name and Vietnam
Name)**

Ký tên (tên tiếng trung và tên tiếng anh)

大仁科技大學學生在台估計費用列表(附件四)

Estimated Expenses for Students at Tajen University(Appendix 4)

Dự toán chi phí cho sinh viên tại Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân (Phụ lục 4)

項目 Items / Hạng mục	費用 / Fee /chi phí	備註/ Notes /ghi chú
學 雜 費 /Tuition Fees/tiền học phí	第一學期免收/ Waived for the 1 st semester/miễn học phí học kì đầu NT\$42,000(第二至八學期/2 nd to 8 th semesters/42,000 Đài tệ(từ học kỳ 2 đến học kỳ 8)	NTD 42,000元學雜費(費用包含：學費新台幣 30,000 元、雜費新台幣 10,450 元、電腦使用 費新台幣 600 元以及平安保險費新台幣 950 元)。NTD 42,000 per semester. (The fees include: Tuition fee of NT\$30,000, miscellaneous fees of NT\$10,450, computer usage fee of NT\$600, and student accident insurance fee of NT\$950.)
住宿費/ Accommodation Fees/chi phí ký túc xá	第一學期免收/ Waived for the 1 st semester/miễn học kỳ đầu tiên NT\$4,500(第二至八學期/2 nd to 8 th semesters/4,500 Đài tệ từ học kỳ 2 đến học kỳ 8)	42.000 Đài tệ mỗi học kỳ. (Chi phí bao gồm: Học phí 30.000 Đài tệ, phí tạp vụ 10.450 Đài tệ, phí sử dụng máy tính 600 Đài tệ và phí bảo hiểm tai nạn 950 Đài tệ.) 每學期開學前自行繳納完成，逾期繳納者，將以 退學論。Students must complete the payment before the start of each semester. Failure to pay on time will result in automatic dismissal. Tự động nộp xong trước mỗi học kỳ, trường hợp quá hạn không nộp, sẽ bị coi như bỏ học.
證件照 2 吋*8 張 Passport-size Photo (2-inch x 8 pieces) Ảnh chứng minh thư (2 inch x 8 tám)	NT\$500/ 1 次 500 Đài tệ/Lần	視個人需求而定。 Depends on individual needs. Tùy theo nhu cầu cá nhân.
6 個月外國新生 醫療保險 (註) 6-month Foreign Student Medical Insurance (Note) Bảo hiểm y tế dành cho học sinh nước ngoài mới nhập học(ghi chú)	NT\$ 3,000/6 個月 3,000 Đài tệ/6 tháng	第一次抵台時自行繳納。 Pay upon first arrival in Taiwan. Thanh toán khi lần đầu đến Đài Loan

新生健康檢查費 New Student Health Check-up Fee Chi phí khám sức khỏe	NT\$ 500 500 Đài tệ	
全民健康保險 National Health Insurance Bảo hiểm y tế toàn dân	NT\$ 4,956 /學期 4,956 Đài tệ /học kỳ	
外僑居留證 Alien Residence Certificate Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài	NT\$1,010 元(RESIDENT VISA)/ NT\$1,010 (Resident Visa)/per year 1010 Đài tệ/năm NT\$3,200 元(VISITOR VISA)+ 居留體檢 NT\$2,500 元= NT\$5,700 元/ NT\$3,200 (Visitor Visa) + NT\$2,500 for Residence Health Check = NT\$5,700 / per year	於每學期或學年開學前自行繳納。 Pay before the start of each semester or academic year. Thanh toán trước khi bắt đầu mỗi học kỳ hoặc năm học.
工 作 證 /Work Permit/thẻ đi làm	NT\$ 100 / year 100 Đài tệ/ 1 năm	
寢具/Bedding Chăn ga gối đệm	NT\$1,500 元 1.500 Đài tệ	
書費/Textbook Fees/ chi phí sách	NT\$5,000 元	
電話卡/Phone Card/thẻ điện thoại	NT\$3,500 元/6 個月 3.500 Đài tệ / 6 tháng	視個人需求而定。 Depends on individual needs. Tùy theo nhu cầu cá nhân
銀行開戶 /Bank Account Setup Mở tài khoản ngân hàng	NT\$1,000 元	
生活費/Living	NT\$ 7,500 元 ~ 9,000 元 / per	

Expenses	month	
Chi phí sinh hoạt	Mỗi tháng 7500-9000 Đài tệ	
註：外國新生需於居留滿六個月後始符合健保投保資格，但為保障學生安全，未能參加健保之前六個月，須辦理外國新生醫療保險，學生需於註冊時自行負擔前六個月費用，共 3,000 元。 Note: Foreign new students are eligible for health insurance coverage only after residing in Taiwan for six months. However, to ensure student safety, students must obtain foreign student health insurance for the first six months before they can join the National Health Insurance program. Students are required to bear the cost of the first six months, totaling 3,000 NTD, at the time of registration. Ghi chú : Học sinh mới cần cư trú đủ 6 tháng mới phù hợp tư cách đóng bảo hiểm y tế, nhưng để bảo đảm an toàn cho sinh viên, vào 6 tháng trước khi chưa tham gia bảo hiểm y tế, cần đóng bảo hiểm điều trị y tế cho sinh viên nước ngoài mới nhập học, sinh viên khi đăng ký cần tự chịu chi phí 6 tháng đầu, tổng cộng 3000 Đài tệ.		

此為 2026 之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動，此表僅供參考，特殊情況不在此限。This is the cost standard for 2026. Fees may be adjusted and changed annually. This table is for reference only, and special circumstances are not included.

Đây là tiêu chuẩn chi phí của năm 2026 ,chi phí mỗi năm đều có thể có điều chỉnh và biến động, bảng này chỉ dùng để tham khảo, tình huống đặc biệt không nằm trong sự giới hạn này.

☐ 是，我已清楚了解以上費用規定。Yes, I have read and understood all the regulations above. Đúng, tôi đã hiểu rõ các quy định chi phí nêu trên

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

Signature (Chinese Name and Vietnam
Name)

Ký tên(tên tiếng trung và tên tiếng anh)

大仁科技大學國際學生產學合作專班學生重要權利義務通知書(附件五)
International Industry-University Cooperative Program – Notice of Rights and
Obligations(Appendix 5)

Bản thông báo quyền lợi nghĩa vụ quan trọng của Sinh viên theo học chương trình
hợp tác đào tạo bậc Đại học liên kết giữa nhà trường và Doanh nghiệp dành cho
sinh viên quốc tế của Trường đại học Khoa học-Kỹ thuật Đại Nhân (Phụ lục 5)

- 1.依教育部辦法規範申請來臺就讀，以一次為限。於完成申請就學學校學程後，除申請碩士班以上學程，得逕依各校規定辦理外，如繼續在臺就學者，其入學方式應與我國內一般學生相同。

Application for studying in Taiwan is based on terms and regulations from Ministry of Education, limited to one-time only. After submitting application (except for master degrees or above), please follow regulations from each school. Also admission process should be exactly the same as local Taiwanese students.

Xin sang học tại Đài Loan theo Quy phạm biện pháp Bộ Giáo Dục, tối đa 1 lần, sau khi hoàn thành chương trình xin học tại trường, ngoài trường hợp xin học chương trình thạc sỹ trở lên, được thực hiện theo quy định các trường ra, nếu tiếp tục xin học tại Đài Loan, phương thức nhập học cần giống như sinh viên thông thường của Đài Loan.

- 2.學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。

Grades will be measured by academic and conduct, 100 as full score and 60 below as fail. Credits will not be given for subjects failed.

Thành tích của học sinh chia làm 2 loại là học lực, đạo đức, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt, trường hợp thành tích không đạt yêu cầu hoặc có môn thi trượt, không được tính Học phần.

- 3.大學部修業年限為 6 年，若未在修業年限內完成者，以退學論。

Maximum study period is 6 years for undergraduate. Students will be drop out if not able to complete the degree within 6 years.

Số năm tối đa học bậc đại học là 6 năm, trường hợp không hoàn thành trong thời hạn năm học, coi như thôi học.

- 4.學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若未依規定時間繳交者，將依逾期未註冊理由，處以退學。

Tuition and other fees must be paid during the semester. Students will be drop out if not able to pay in time.

Sinh viên cần nộp phụ phí học phí và chi phí khác trong thời gian nhà trường quy định, trường hợp không đóng trong thời gian quy định, sẽ buộc thôi học với lý do quá hạn không đăng ký nhập học.

5. 因學生使用學生簽證入學，若有休學、退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請台灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。若休學後復學，需重新辦理居留簽證與換發居留證。 Students must leave Taiwan within 10 days after graduation drop-out of school or dismissal by oneself. For dismissal students who will not be able to apply for any undergraduate (or below) degree in Taiwan as an international student. For reinstatements after approval to leave, students must re-apply and renew their Alien Residence Certificate.

Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu Sinh viên làm thủ tục bảo lưu lại chương trình học, thôi học hoặc tốt nghiệp, trong vòng 10 ngày bắt buộc Sinh viên phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Nếu là sinh viên tốt nghiệp, có thể xin gia hạn thẻ cư trú nửa năm để tìm việc tại Đài Loan. Sinh viên bị buộc thôi học, sẽ mất đi tư cách xin nhập học cấp cử nhân đại học Đài loan trở xuống với tư cách sinh viên nước ngoài. Nếu đi học lại sau khi nghỉ học, cần làm lại visa cư trú và cấp đổi thẻ cư trú mới.

6. 校外實習課程依每系所的實際安排。

The internship courses are arranged according to the actual arrangement of each department

Thời gian thực tập dựa vào tình hình sắp xếp thực tế của mỗi khoa .

7. 請假：需提前完成學校(在校上課期間)或實習廠商(實習期間)之程序，如無特殊事由且未完成者以曠課論。 Leaves: students must complete all study or internship courses in advance, otherwise will be considered as absence.

Xin nghỉ: Cần hoàn thành trước các trình tự của nhà trường (thời gian học tại trường) hoặc công ty thực tập (thời gian thực tập), trường hợp không có lý do đặc biệt và chưa hoàn thành thì coi như bỏ học.

8. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

If cheating is found during a test, the grade will be counted as 0. Also, students may get demerited or even drop out and expelled, depending on the situation.

Khi sinh viên thi nếu có hành vi quay cóp, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng hay nhẹ lần lượt xử phạt như ghi lỗi, ra lệnh thôi học hoặc xóa bỏ tư cách sinh viên.

9. 學生可向國際專修部申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數(工讀時數依勞動部相關勞動規定)經查學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動聯繫告知系所與國際專修部，以利本校協助輔導與服務。

Students may apply for an off-campus work permit through the International Special Program Office. Those who work without a valid permit or exceed the legally allowed working hours (as stipulated by the Ministry of Labor regulations) may be subject to fines and face immediate deportation if discovered by the school or any related authority. If students intend to take part-

time jobs, they must proactively inform their department and the International Special Program Office so that the university can provide appropriate guidance and support.

Sinh viên có thể nộp đơn xin giấy phép làm việc ngoài trường tại Phòng Chuyên trách Sinh viên Quốc tế. Nếu làm việc mà không có giấy phép hoặc vi phạm quy định về thời gian làm việc do chính phủ ban hành (theo quy định của Bộ Lao động Đài Loan), khi bị nhà trường hoặc bất kỳ cơ quan nào phát hiện, sinh viên có thể bị phạt và bị trục xuất về nước ngay lập tức. Nếu sinh viên có nhu cầu đi làm thêm, vui lòng chủ động thông báo cho khoa và Phòng Chuyên trách Sinh viên Quốc tế để nhà trường có thể hỗ trợ và hướng dẫn kịp thời.

- 10.轉系/轉校：專班學生不得任意轉換學校需符合政府與學校規範，轉系則依學校相關規定作業。

Transfer to other department or other school: present Industry-University Cooperative Program students are not to do any changes for personal reasons.

Chuyển khoa/chuyên trường: Sinh viên theo học chương trình chuyên ban không được tùy tiện chuyển đổi sang các Trường khác, nếu chuyển khoa cần phải căn cứ theo quy định liên quan của nhà trường.

- 11.欲轉換為至一般外國學生身分，將依以下說明辦理。學生：符合一般外國學生入學申請相關規定，需回國自行重新辦理簽證，並於申請成功後之下個學期起轉換身分。學校：發給入學或轉換身分通知書，並依規定重編年級與班級。

Transfer to general international student: Students must be qualified by Regulations of International Student Admission, and go back to one's country of origin to re-apply VISA, then transfer to new role from next semester. The school will issue a new admission letter or role-transfer notice, also re-arrange grade and class accordingly.

Muốn chuyển sang hệ Sinh viên nước ngoài tự túc, sẽ thực hiện theo nội dung dưới đây: Sinh viên: phù hợp quy định liên quan dành cho sinh viên nước ngoài xin nhập học thông thường, cần về nước tự làm lại visa, và chuyển đổi tư cách sinh viên vào học kỳ sau sau khi xin học thành công. Nhà trường: cấp giấy thông báo nhập học và chuyển đổi tư cách sinh viên, và điều chỉnh lại năm học và lớp học theo quy định, làm lại thủ tục nhập học.

- 12.辦理復學。將依以下說明辦理：學生需於規定時間內向學校申請復學、自行重新辦理簽證。學校依符合當學期開設所屬系所之產學專班缺額給予復學。

Handling of Reinstatement: students must submit application for reinstatement in time and re-apply VISA by oneself. Then school will arrange for reinstatement according to the vacancy from the Industry-University Collaborative Program in the department.

Thủ tục xin trở lại trường. Sẽ thực hiện theo các nội dung dưới đây: Sinh viên: cần xin học lại tại trường trong thời gian quy định, tự làm lại visa. Nhà trường: cho học lại theo số lượng sinh viên thiếu hụt trong lớp thuộc chương trình hợp tác mà sở hoặc khoa đã mở trong học kỳ đó.

- 13.依照教育部規定，自 112 學年度起新核定開設之學位專班，學生需具備華語文能力 A2（含）級以上。未具備 A2（含）級以上之學生，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力 A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗者，則學校應逕予退學。

According to the regulations of the Ministry of Education, starting from the 112th academic year (Fall semester, 2023), students are required to have Chinese language proficiency of TOCFL A2 level or above. Students who do not have TOCFL A2 level or above have to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 by the end of the second semester of the first year. Those who fail to pass the Chinese language proficiency test TOCFL A2 level or above will be expelled from the school.

Theo quy định của Bộ Giáo dục, từ năm học 112 trở đi (tức là bắt đầu từ khóa mùa thu tháng 9 năm 2023) những lớp chuyên ban đại học được bộ phê duyệt, thì sinh viên cần phải có bằng chứng nhận năng lực tiếng Hoa A2 (trở lên). Nếu chưa có bằng A2 (trở lên) thì trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất sinh viên phải lấy được bằng A2 (trở lên). Nếu không lấy được bằng A2 (trở lên) thì nhà trường sẽ cho thôi học.

- 14.部分實習課程為必修課程為畢業條件之一，進行該課程同時依然具本校學生身分，故須繳交足額學雜費，學生不參加實習課程者，可轉換為替代方案，若成績不及格者，將不給予學分；無特殊事由，學校必須協助學生完成該課程，並給予學分。

Some of the internship courses are compulsory for obtaining the graduation certificate. Tuition MUST BE PAID IN FULL AMOUNT and student SHALL MAINTAIN his/her student status during the time of hands-on practices. Credits WILL NOT BE GIVEN if students do not attend the course.

In general, the school must support students to finish the course and give credits.

Một phần Chương trình thực tập là môn học bắt buộc, là một trong những điều kiện tốt nghiệp, khi thực hiện khóa thực tập đó đồng thời vẫn mang tư cách là sinh viên của nhà trường, do đó cần nộp đủ học phí và phụ phí, những sinh viên không tham gia chương trình thực tập đó có thể chọn môn học tại trường để thay thế môn thực tập, nếu như môn học thay thế đó thành tích không đạt theo yêu cầu, sẽ không được cấp học phần; nếu không có lý do đặc biệt, nhà trường sẽ tiếp tục hỗ trợ trợ sinh viên hoàn thành khóa học đó, và cấp Học phần.

- 15.實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

A contract will be signed by student, school and employer for internship courses, all rights and obligations will be defined inside the contract.

Khóa thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập ký kết hợp đồng 3 bên, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

- 16.產學合作專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

Industry-University Collaborative Program is designed for three parties (students, school and

employers). To meet the requirements to obtain full credit, students must comply with content of the internship courses and time management schedule promulgated by the University and the Employer. Lớp hợp tác giữa doanh nghiệp – đại học là dự án hợp tác 3 bên (sinh viên, nhà trường, công ty), để đạt được yêu cầu học phần môn học, sinh viên cần phối hợp nội dung khóa thực tập và quy hoạch thời gian mà nhà trường và công ty sắp xếp.

17. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新台幣 2,000 元-10,000 元)

Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules intentionally will be fined between NTD\$2,000 and NTD\$10,000.

Đồng loạt cấm thuốc và cấm rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. (Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc và uống rượu trong khuôn viên nhà trường, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 2000 – 10.000 Đài tệ)

18. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。門禁時間為晚上 24 時到隔天清晨 6 時，並於晚上 22-23 時由管理員點名，以維護學生安全。違反者將按照學校的規定處罰。

Smoking, drinking, cooking, keeping weapons, having gas stoves, using high electricity consumption electrical devices, making noise, staying outside overnight, etc. are prohibited in the dormitory. For security reasons, 23:00 has been set as a curfew every night, in which one will not be allowed to leave the dormitory from 23:00 to 6:00. The dorm supervisor will take a roll call at 23:00 every night. Punishment will be acted upon if anyone violates this regulation.

Trong ký túc xá nghiêm cấm hút thuốc, uống rượu, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện tử công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài.....Thời gian đóng cửa ký túc xá là 24h đêm đến 6h sáng hôm sau, và vào 22-23 h đêm sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá đi điểm danh, để đảm bảo an toàn cho sinh viên.

Trường hợp vi phạm sẽ bị phạt theo quy định của nhà trường

19. 居留證每年需延長一次費用為 1,010 元，有效期限需自行注意，國際專修部將協辦新辦或延期。ARC needs to be extended once a year with a fee of NTD 1,010. Students must keep track of expiration date, and the Office of International Foundation Program will assist with the renewal process.

Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần với chi phí là 1010 Đài tệ, cần tự chú ý thời hạn có hiệu lực, Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.và phục vụ sinh viên quốc tế sẽ hỗ trợ làm mới hoặc gia hạn thẻ cư trú.

20. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位協助或國際專修部(08-7624002#1860、1833、1855)轉介。或透過教育部境外學生諮詢平台 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Any claims, inquires or need further assistance, please contact Office of International Foundation

Program at 08-7624002#1860、1833、1855 via each administrative unit, or viewing the website of Ministry of Education (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc nhu cầu hỗ trợ gì, có thể thông qua đơn vị chuyên trách quản lý trong trường hỗ trợ hoặc Trung tâm phụ đạo và phục vụ sinh viên quốc tế (08-7624002#1860、1833、1855). Hoặc phản ánh qua Giao diện tư vấn sinh viên nước ngoài Bộ Giáo Dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007)

21. 國際專修部不定期會舉辦旅遊或活動，各項最新相關資訊會在外國學生 Facebook 社團中公告。

Office of International Foundation Program will host travels or activities from time to time. All the latest information will be posted on Facebook or chat group.

Văn phòng Hợp tác Quốc tế thường xuyên tổ chức các chuyến tham quan hoặc hoạt động. Những thông tin liên quan mới nhất sẽ được công bố trên cộng đồng Facebook sinh viên nước ngoài.

22. 其他未盡事宜，請依大仁科技大學學則相關規定辦理。

For any other matters not covered herein, please refer to the relevant regulations in the Tajen University Academic Regulations.

Đối với những vấn đề chưa được đề cập, vui lòng thực hiện theo các quy định có liên quan trọng Quy chế học vụ của Trường Đại học Khoa học và Kỹ thuật Đại Nhân.

以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。 All aforementioned regulations are simplified versions. If anything is not mentioned, please refer to relevant law of rights and obligations. Additionally, in case if the English translation is different, the Chinese version shall serve as the basis.

Trên đây là điều lệ trọng điểm, nếu còn thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan, nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

☐ 是，我已清楚了解以上規定 Yes, I have read and understood all the regulations above.

Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên

簽名 (中文名字及英文名字)

日期 Date(ngày tháng)

Signature (Chinese Name and Vietnam

Ký tên(tên tiếng trung và tên tiếng anh)

大仁科技大學國際學生緊急醫療授權書(附件六)

Authorization for International Students Emergency Medical Treatment of
University of Science and Technology(Appendix 6)

Giấy ủy quyền điều trị khẩn cấp dành cho Sinh viên quốc tế Trường đại học Khoa
học&Kĩ thuật Đại Nhân(Phụ lục 6)

學生姓名 Student Name Họ tên học sinh		生日 Date of Birth Ngày sinh	
---	--	----------------------------------	--

本人(學生之父母、監護人或法定代理人)_____，已瞭解如本人之子女(被監護人或被代理人，以下簡稱子女) 遭遇緊急危險時，大仁科技大學將會試圖緊急通知本人或本人於本授權書中所指定下列緊急聯絡人。

I (the parent, guardian, or legal representative of the student)_____have understood that if my offspring (person under guardianship, or the surrogated, hereinafter referred to as the “Offspring”) encounters immediate dangers, Tajen University will try to notify me or the following emergency contacts prescribed by me in the Authorization immediately.

Tôi (bố mẹ của học sinh, người giám hộ hoặc người đại diện pháp luật)_____đã hiểu rõ khi con Tôi (người được giám hộ hoặc người được đại diện, dưới đây gọi tắt là con) gặp nguy hiểm khẩn cấp, Trường đại học Khoa học&Kĩ thuật Đại Nhân sẽ khẩn cấp thông báo cho Tôi hoặc người liên hệ khẩn cấp mà Tôi đã chỉ định trong Giấy ủy quyền này.

本人子女如需接受緊急醫療，基於任何原因致使本人或本人所指定之緊急聯絡人無法接獲通知時，本人謹在此全權授予大仁科技大學及其受雇人，代表本人及本人子女為下列行為：

If my Offspring requires emergency medical treatment and if the emergency contact designated by me or I are unable to receive the notice due to any causes, I hereby fully authorize Tajen University and its employee to carry out the following acts on behalf of my Offspring and I:

Con Tôi nếu cần điều trị y tế khẩn cấp, khi vì bất cứ nguyên nhân gì dẫn tới Tôi và người liên hệ khẩn cấp mà tôi chỉ định không thể nhận được thông báo, tại đây Tôi xin ủy thác toàn bộ quyền cho Trường đại học Khoa học&Kĩ thuật Đại Nhân và người được tuyển dụng của nhà trường, đại diện Tôi và con tôi thực hiện các công việc dưới đây:

1. 提供第一時間之救助。

To provide first-aid.

Cung cấp cứu trợ trong thời gian sớm nhất

2. 授權醫生對本人子女進行檢查及醫療行為。

To authorize doctors to conduct inspections and medical treatment on my Offspring.

Ủy quyền cho bác sỹ thực hiện kiểm tra và điều trị y tế cho con Tôi.

3. 安排本人子女之運送(不論利用救護車或其他交通工具)前往適宜施行緊急醫療之場所，包括醫院之急診室、醫生之診療室或診所，但不以上述場所為限。

To arrange the transport (whether using ambulance or other vehicles) for my Offspring to appropriate venue for emergency medical treatment, including the emergency clinic of hospitals, consulting room or clinic of doctors, not limited to the abovementioned venue.

Sắp xếp đưa con Tôi (bất kể sử dụng xe cấp cứu hoặc phương tiện giao thông khác) đến nơi thực hiện điều trị cấp cứu thích hợp, bao gồm phòng cấp cứu của bệnh viện, phòng khám điều trị hoặc phòng khám của bác sỹ, nhưng không giới hạn những địa điểm nói trên.

4. 於醫療機構中為獲得相關醫療或手術，得簽署任何經醫療機關判斷後，所要求出

具之相關文件。 Regarding the relevant medical treatment or surgeries received in the medical institutions, to sign the related documents required after being determined by any medical institutions.

Tại cơ sở điều trị y tế nhằm được điều trị y tế hoặc thực hiện phẫu thuật liên quan, phải ký kết bất cứ giấy tờ liên quan nào mà cơ sở điều trị y tế yêu cầu sau khi chẩn đoán bệnh tình.

5. 本人在此同意負擔所有因治療意外或傷病所生之相關費用。本人亦同意於尋求或提供上述醫療行為之過程中，不論大仁科技大學或其受雇人皆無須負擔任何不逆料之事故，所可能引起之事實或法律上之責任。

I hereby agree to be borne all expenses related to treating accidents and injuries. I also agree that, in the course of seeking or providing the above medical conducts, Tajen University nor its employees shall be responsible for potential factual or legal responsibilities arising from unexpected accidents.

Tôi đồng ý chịu tất cả chi phí phát sinh do điều trị tai nạn hoặc bệnh tật. Tôi cũng đồng ý trong quá trình tìm kiếm hoặc cung cấp các hoạt động điều trị y tế nói trên, bất kể Trường đại học Khoa học & kỹ thuật Đại Nhân hay người được trường đại học tuyển dụng đều không phải chịu bất cứ sự cố không mong muốn nào, sự thật nào có thể xảy ra hoặc trách nhiệm pháp luật nào.

如無法連絡本人時，本人所指定本人子女之緊急連絡人如下：

Where I am out of contact, the emergency contacts designated by me are as follow:

Nếu không thể liên hệ với Tôi, Tôi chỉ định người liên hệ khẩn cấp của con tôi như sau:

序號 No.	姓名 Name Họ tên	關係 Relationship Quan hệ	行動電話 Mobile Phone Số điện thoại di động	宅(公)電話 Home (Office) No. Số điện thoại bàn
1.				
2.				

另為確保本人子女在外就學期間之任何醫療行為安全，提供以下資訊：

Furthermore, the following information is provided to ensure the security of any medical conducts for my Offspring during the studying period abroad :

Ngoài ra để đảm bảo sự an toàn cho bất cứ hành vi điều trị y tế nào của con tôi trong thời gian học tập ở nước ngoài, tôi cung cấp các thông tin dưới đây

提問內容 Question Nội dung câu hỏi	是否有此問題Do you have this problem (Y/N) Có những vấn đề này không	有(請詳述問題)Details Có(đề nghị nói rõ chi tiết vấn đề)
本人子女有無長期疾病 Whether my Offspring has long-term disease Con của Tôi có loại bệnh lâu năm nào không	☐ 有(Yes, it is / Có, Là) ☐ 無(No / Không)	
有無固定使用之藥物 Whether my Offspring has a stationary used drug Có thuốc sử dụng cố định hay không	☐ 有(Yes, it is / Có, Là) ☐ 無(No / Không)	
有無過敏之藥物 Whether my Offspring has medicine that he/she is allergic to Từng dị ứng thuốc hay không	☐ 有(Yes, it is / Có, Là) ☐ 無(No / Không)	

自述 Self-description Tự thuật	
------------------------------------	--

立書人姓名(請以正楷簽名) Name of the Party to the Contract(Please sign in block letters) Họ tên người lập văn bản (vui lòng ký tên bằng chữ viết rõ ràng)			
與學生之關係(稱謂) Relationship with the Student (Title) Mỗi quan hệ với học sinh (xưng hô)		國籍 Nationality Quốc tịch	
居住國之國民(居民)身分證字號 National (Residential) ID at the Residing Country Số chứng minh thư công dân (cư dân) của nước cư trú		指 紋 畫 押 Fingerprint Dấu vân tay	
聯絡資料 Contact Info Thông tin liên lạc	行動電話 Mobile Phone Điện thoại di động		
	住宅電話 Home No. Số điện thoại nhà ở		
	居住處地址 Address of the Residence Địa chỉ nơi ở		
	電子郵件信箱 E-mail Hòm thư điện tử		
☆ 本資訊將由大仁科技大學持有並加以保密，然必要時得提供於相關醫療機構使用。The information will be held and kept secret by the Tajen University, and will be provided to relevant medical institution for usage when necessary. Thông tin này sẽ do Trường đại học Khoa học & Kỹ thuật Đại Nhân lưu giữ và bảo mật, song khi cần thiết được cung cấp cho cơ sở điều trị y tế liên quan sử dụng. ☆ 本表尊重個人自由意志填寫，並屬實填寫。 The form is filled according to one's free will on the basis of truth. Phiếu này tôn trọng ý chí tự do cá nhân khi điền phiếu, và phải điền đúng sự thật. ☆ 請於填妥後親簽，送交國際專修部業務承辦人收存。 Please sign after completing the form and deliver to the organizing officer at Office of International Foundation Program. Vui lòng ký tên sau khi điền đầy đủ thông tin vào biểu mẫu và nộp cho cán bộ phụ trách tại Văn phòng Chương trình Dự bị Quốc tế.			

以上內容若有翻譯上不符合，皆以中文版為準，中文為本國通用語言，故本校僅接受中文版為正式緊急醫療同意書，其他國家語言版本僅供參考之用。

Shall there be any discrepancy between the Chinese version and translated versions, the Chinese version shall prevail. Chinese is the common language of Taiwan; therefore, the University only accepts the Chinese version of the Authorization as the official Authorization for Emergency Medical Treatment, Authorizations in other languages are for reference only.

Nếu bản dịch nội dung trên đây không phù hợp, thì sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn. Tiếng Trung là ngôn ngữ thông dụng của Đài Loan, do đó nhà trường chỉ tiếp nhận bản tiếng Trung là Giấy đồng ý điều trị khẩn cấp chính thức, phiên bản ngôn ngữ khác chỉ dùng để tham khảo.

大仁科技大學

Tajen University

Trường đại học khoa học&kỹ thuật Đại Nhân

地址：907101 屏東縣鹽埔鄉維新路20號

Address: No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan, R.O.C.

Địa chỉ trường: huyện Pingtung、thị trấn Yanpu đường Weixin số 20

TEL：+886-8-762-4002 #1856

立 書 日

(Date of Signing/ Ngày viết giấy ủy quyền) : _____ 年 (Year/năm) _____ 月 (Month/tháng) _____ 日 (Day/ngày)

通知書(附件七)
Notification (Appendix 7)
Giấy thông báo

學生姓名: Name: Họ tên học sinh:	性別: Gender: Giới tính
出生年月日: Date of Birth: Ngày tháng năm sinh:	護照號碼: Passport No: Số hộ chiếu
本人了解進入國際學生產學合作專班課程，須於一年級第二學期結束前通過華語文能力(TOCFL) A2（含）級以上測驗。如未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗，則學校應逕予退學。本人明白未能通過華語文能力 A2（含）級以上測驗將受退學處分。 I agree to enter the International Programs of Industry-Academia Collaboration course, and must pass the Test of Chinese as a Foreign Language (TOCFL) A2 (including) level or above by the end of the second semester of the first grade. If I fail to pass TOCFL A2 (included) or above, I will be expelled from the school. I understand the regulation and I hereby sign this declaration. Tôi đã hiểu rõ khi tham gia chương trình hợp tác đào tạo bậc Đại Học liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp dành cho sinh viên quốc tế, tôi sẽ phải thi lấy được chứng chỉ hoa ngữ cơ bản (TOCFL) cấp độ A2 (trở lên) trước khi kết thúc học kỳ 2 của năm nhất. Nếu không lấy được bằng A2 (trở lên) thì nhà trường sẽ cho thôi học. Tôi xin cam kết đã hiểu rõ nếu không lấy được chứng chỉ hoa ngữ cấp độ A2 (trở lên), tôi sẽ chịu sự xử lý buộc thôi học. 年 月 日 Year/năm Month/tháng Day/ngày 切 結 人 Pledge to sign/người cam kết	

115學年度第 1 學期大仁科技大學 國際產學專班學生入學管道(附件八)

Year 2026 Semester I International Industry-University Cooperative Program applicants(Appendix 8)

Kênh tuyển sinh sinh viên chương trình quốc tế kết hợp sản xuất – học tập của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân, học kỳ 1 năm học 115

學生姓名 Name/Họ tên sinh viên : _____ 中文 Tên tiếng trung _____ 英文 Tên tiếng anh _____ 入學管道 Kênh nhập học : ☐ 自行申請(大仁)/Tự xin học(Đại Nhân) ☐ 代辦/Dịch vụ _____ ☐ 學校/Nhà trường _____ ☐ 政府/Chính phủ _____ 華語課程培訓時刻表 : Thời khóa biểu đào tạo khóa học tiếng Trung 培訓期間/ : Thời gian đào tạo ____/____/____ 至 ____/____/____ 培訓總時數 : Tổng số giờ đào tạo 每週/Mỗi tuần _____ 天/ngày 每天/Mỗi ngày _____ 小時/tiếng 總時數/Tổng số giờ _____ 小時/Tiếng	辦理項目 : Hạng mục thực hiện 此項目總額不得超出 1500 美金 Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 1500 usd ☐ 翻譯文件/ Dịch tài liệu ☐ 體檢表/ Giấy khám sức khỏe ☐ 財力證明 p/ Chứng minh tài chính ☐ 手續費/ Chi phí thủ tục ☐ 機票費/ Tiền vé máy bay ☐ 簽證費/ Phí visa _____ (USD/ _____) 此項目總額不得超出 500 美金 Các Khoản mục thu Phí trên, tổng số tiền không được vượt quá 500 usd ☐ 華語課程/ Khóa học tiếng Trung ☐ 住宿費/ Chi phí ký túc xá _____ (USD/ _____) 上述項目以外之費用 Các Khoản thu phí khác ngoài các khoản đã nêu trên ☐ 其他費用/ Chi phí khác _____ (USD/ _____) 入學前收取總費用/ Tổng chi phí nhận trước khi nhập học : _____ (USD/ _____)	貸款金額/Số tiền vay : _____ (USD/ _____) 後續還款對象及計畫 Đối tượng và kế hoạch hoàn trả tiền sau này 誰還款/ai trả tiền _____ 還款給誰/hoàn trả tiền cho ai _____ 怎麼還/hoàn trả như nào 家長英文姓名/ : Họ tên phụ huynh bằng tiếng Anh : _____ 簽名/chữ ký : _____ 學生英文姓名/ : Họ tên sinh viên bằng tiếng Anh _____ 簽名/ký tên : _____ _____ 年năm ____ 月 tháng ____ 日 ngày 指紋畫押 : Lấn vân tay
---	---	---

大仁科技大學外國學生留學計畫書(附件九)

Foreign Student's Personal Statement and Study Plan of Tajen University(Appendix 9)

Kế hoạch du học dành cho sinh viên nước ngoài của Đại học Khoa học Kỹ thuật Đại Nhân

申請人 Name of Applicant Người nộp đơn		日期 Date Ngày tháng	
申請系所 Department Applied Khoa đăng ký		擬修讀學位 Degree to be Pursued Dự định theo học học vị	

請以中文或英文撰寫約三百字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。

Please use the following space to write a statement about 300 words in Chinese or English. The statement should include your growing background, motivation and study plan at TJU, as well as your career plan after finishing your study.

政府單位

Đơn vị chính phủ

單位名稱 Tên Đơn vị	
中華民國駐外辦事處 Overseas Offices of the Republic of China(Taiwan) Văn phòng đại diện của trung hoa dân quốc tại nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 The Ministry of Foreign Affairs of the Republic of China (Taiwan) provides more information about overseas representative offices on its website. Trong website Bộ Ngoại Giao Trung Hoa Dân Quốc cung cấp nhiều thông tin văn phòng đại diện, đại sứ quán tại nước ngoài. 網址： http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=2&codemeta=locationIDE <i>Website :</i> http://www.taiwanembassy.org/dept.asp?mp=1&codemeta=locationIDE
外交部 領事事務局 Bureau of Consular Affairs, Ministry of Foreign Affairs Cục lãnh sự bộ ngoại giao	申請換發居留簽證之單位 Agency for applying or renewing a resident visa Đơn vị xin cấp đổi visa cư trú TEL : +886-2-2343-2885 or 2895 網址： http://www.boca.gov.tw <i>Website :</i> http://www.boca.gov.tw
內政部 入出國及移民署 National Immigration Agency, Ministry of the Interior Sở xuất nhập cảnh và di dân bộ nội chính	申請換發外僑居留證之單位 Agency for applying or renewing the Alien Resident Certificate (ARC) Đơn vị xin cấp đổi thẻ cư trú dành cho người nước ngoài TEL : +886-2-2388-9393 ext.2637 網址： http://www.immigration.gov.tw <i>Website :</i> http://www.immigration.gov.tw/
教育部國際暨兩岸教育司 Department of International and Cross- strait Education, Ministry of Education Vụ giáo dục quốc tế và hai bờ Bộ Giáo Dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 Responsible for international education affairs in Taiwan Giải quyết vụ việc liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan TEL : +886-2-7736-5606 網址： http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx <i>Website :</i> http://depart.moe.edu.tw/ed2500/Default.aspx
外國人在臺生活資訊服務 網 Information Service Network for Foreigners Living in Taiwan Trang thông tin dịch vụ về đời sống cho người nước ngoài tại Đài Loan	提供在臺外國人所須知之各項資訊 Provides essential information for foreigners living in Taiwan Cung cấp tất cả thông tin cần thiết dành cho người nước ngoài tại đài loan 網址： https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/ <i>Website :</i> https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/

保險 Insurance Bảo hiểm

外國新生醫療保險

New International Students' Medical Insurance

Bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học

說明 Instruction / Giải thích

外國新生抵台第一學期必須投保外國新生醫療保險，一期為六個月，新台幣費用為3000 元，投保生效日以校定時間為主。

New international students will be requested to purchase the international student insurance policy that costs NT\$3,000(US\$100) for first semester, when arriving in Taiwan. The valid day of the insurance will begin when international students arrive in Taiwan and clear their expenses.

Học sinh quốc tế mới nhập học học kỳ 1 tại Đài Loan cần đóng bảo hiểm y tế dành cho học sinh quốc tế mới nhập học, một kỳ là 6 tháng, chi phí là 3000 Đài tệ, ngày bảo hiểm có hiệu lực chủ yếu theo thời gian nhà trường quy định.

費用：NT\$3,000 元/第一學期

Payment：NT\$ 3,000 for first semester

Chi phí：NT\$3,000 / học kỳ I

全民健康保險

National Health Insurance (NHI)

Bảo hiểm y tế toàn dân

說明 Instruction/Giải thích

外國學生來台就學者，自居留滿六個月時，依法得參加全民健康保險，並繳交健保費用（新台幣 4,956 元/學期），並於開學時繳交費用。

According to National Health Law, Article 10, Item 2, and Article 11, Item 1 of Taiwan, international students staying in Taiwan for at least 6 months (after the first semester) and holding Alien Residence Certificates (ARC) are eligible for and shall enroll in the National Health Insurance (NHI) Program. Students will have to pay the insurance premium during the registration each semester. The insurance fee for students enrolled in NHI is NT\$4,956 (US\$165) / semester (the premium rate is subjected to change).

Học sinh nước ngoài sang Đài loan học tập, khi cư trú đủ 6 tháng, theo luật được tham gia vào bảo hiểm y tế toàn dân, và đóng phí bảo hiểm y tế (4,956 Đài tệ/học kỳ) , và đóng chi phí khi khai giảng .

費用：NT\$ 4,956 元/學期

Payment：NT\$4,956 (US\$165) / semester

Chi phí：NT\$ 4,956 (165 USD) / học kỳ

詳細規定請瀏覽『中央健康保險局南區分局』

For more information, please visit the Bureau of NATIONAL HEALTH INSURANCE

Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Chi cục khu Bắc của Cục bảo hiểm Y tế toàn dân” <http://www.nhi.gov.tw/>

Website : <http://www.nhi.gov.tw/english/index.asp>

外僑居留證 Alien Resident Certificate (ARC)

Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài (ARC)

說明 Instruction / Giải thích 外僑居留證是外國學生在台灣之身分證，證明外國學生居留在台灣的效期與身分證明文件 <i>The ARC serves as the ID card which prove international students' resident status in Taiwan.</i> Thẻ cư trú dành cho người nước ngoài là thẻ chứng nhận dành cho học sinh nước ngoài tại Đài loan, chứng nhận thời hạn và tư cách cư trú tại Đài Loan của học sinh nước ngoài.
費用 NT\$ 1,010 元整/年 <i>Payment NT\$ 1,010 (US\$34) /year</i> Chi phí : NT\$ 1010 / năm
注意事項 Note / Nội dung chú ý 未在 ARC 居留期限內辦理延簽者，移民署將有權利廢除當事人居留權利，並勒令強制出 <i>For international students who did not apply for ARC extension, their residence will be ceased by the authorized agency, and they may be expelled from Taiwan.</i> Trường hợp chưa gia hạn thẻ cư trú trong thời hạn cư trú ARC, Sở Di Dân có quyền hủy bỏ quyền lợi cư trú của người đó, và ra lệnh cưỡng chế xuất cảnh.
詳細規定請瀏覽『內政部入出國及移民署』 <i>For more information, please visit the National Immigration Agency</i> Quy định chi tiết xin hãy xem tại “Sở Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội Chính”. 網址 : http://www.immigration.gov.tw/ Website : http://www.immigration.gov.tw//immig_eng/aspcode/main4.asp

停留簽證轉換至居留簽證 Conversion from Visitor Visa to Resident Visa

Chuyển đổi visa lưu trú sang visa cư trú

註：若您已持有居留簽證，則無需辦理轉換簽證作業

Note: If you already hold a resident visa, no conversion is needed.

Ghi chú: Nếu bạn đã có visa cư trú, thì không cần làm công việc chuyển đổi visa.

說明 Description/ 持簽證目的為就學等停留簽證來台者，在停留期限屆滿前，至外交部領事事務局申請改發居留簽證。Those who enter Taiwan on a visitor visa for study purposes must apply for a resident visa at the Bureau of Consular Affairs before the visitor visa expires. អ្នកដែលចូលតៃវ៉ាន់ជាមួយវីសាព្រមានសម្រាប់គោលបំណងសិក្សា ត្រូវដាក់ពាក្យបំប្លែងទៅជាវីសាស្នាក់នៅ នៅមុនថ្ងៃផុតកំណត់នៅ Người sang Đài Loan bằng visa lưu trú với mục đích là học tập, thì trước khi hết hạn lưu trú, đến Cục lãnh sự Bộ Ngoại Giao xin đổi sang thành visa cư trú.
注意事項 Note/Nội dung chú ý 使用免簽證或落地簽證方式入境，或以非就學簽證目的持有停留簽證來台者，不得已就學為由要求轉換居留簽證或申請延長停留期限。Those who enter Taiwan visa-free, with landing visa, or on a visitor visa not for study purposes cannot request to convert it into a resident visa or extend their stay based on study reasons. Người miễn visa nhập cảnh hoặc nhập cảnh bằng visa quá cảnh, hoặc sang Đài Loan bằng visa lưu trú không phải vì mục đích học tập, thì không được lấy lý do du học yêu cầu cấp đổi sang visa cư trú hoặc xin gia hạn thời hạn lưu trú.

詳細規定請瀏覽『外交部領事事務局』網址：<http://www.boca.gov.tw>

Quy định cụ thể xin hãy xem tại “Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao”

For more information, please visit the Bureau of Consular Affairs (BOCA) <http://www.boca.gov.tw>.
: <http://www.boca.gov.tw>

工作許可證 Work Permit/ Giấy phép làm việc

說明 Instruction/

外國學生如欲在臺灣工作，依規定必須先申請並取得工作許可證

International students wishing to work in Taiwan are required to apply for and obtain the work permit before starting working.

Học sinh nước ngoài nếu muốn làm việc tại Đài Loan, theo quy định cần đăng ký trước và nhận được giấy phép làm việc.

費用：NT\$100 元整/ 1 年

Payment : NT\$ 100 (US\$3.4) /1 year

Chi phí : NT\$ 100 / 6 tháng

注意事項 Note/Nội dung chú ý

1. 工作許可期間最長時間為1年，除寒暑假外，每星期最長時數為 20 小時。

The period of validity of a work permit is one year at most. The maximum working hours are 20 hours per week, except during summer and winter vacation.

Thời hạn giấy phép làm việc tối đa là 1 năm, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè, số giờ làm việc tối đa mỗi tuần là 20 tiếng.

2. 無校外工作證經查學校或任何單位查獲者，立即遣返回國。

Students found working outside the campus without the work permit can result in expel out of Taiwan.

Trường hợp không có giấy phép làm việc bên ngoài nhà trường bị nhà trường hoặc bất cứ đơn vị nào phát hiện, lập tức bị đưa về nước.

詳細規定請瀏覽『勞動部勞動力發展署』

For detailed regulations, please visit the “Workforce Development Agency, Ministry of Labor”.

Để biết quy định chi tiết, vui lòng truy cập “Cơ quan Phát triển Nhân lực, Bộ Lao động”.

網址：<https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage>

Website : <https://ezwp.wda.gov.tw/wcfonline/wSite/Control?function=IndexPage>

考生申訴方式

Candidate for an examinee declaration of appeal information

Phương thức thí sinh khiếu nại

1. 應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「大仁科技大學國際學生產學合作專班申訴書」提出，逾期不予受理。

From the date of results of an exam of enrollment within the written letter of "TAJEN UNIVERSITY International Industry- University Cooperative Program Appeal Form" must be submit within the time limited and it will not accepted in after three-day.

Cần trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển lần này, viết “Đơn khiếu nại dành cho sinh viên nước ngoài học chương trình hợp tác Doanh nghiệp- Đại học của Trường đại học Khoa học và Kỹ thuật Đại Nhân”, quá hạn không được giải quyết.

2. 申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項。

The complainant must be by the candidate himself who is should be submitted in writing with relevant supporting documents, and the name, department, passport number, TEL/cellphone number, email address, address, reason for appeal and suggestions.

Người khiếu nại là bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại viết bằng văn bản kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, cần ghi rõ họ tên, khoa/sở đăng ký, mã số hộ chiếu, số điện thoại bàn/di động, hòm thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị trong đơn khiếu nại.

3. 考生申訴案，如有下列情形者不予受理：

The appeal of candidate will not be accepted as the belowed :

Trường hợp thí sinh khiếu nại, nếu thuộc các trường hợp dưới đây thì không được giải quyết

- a. 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

Enrollment related laws or enrollment guidelines have been clearly defined.

Trường hợp đã quy định rõ ràng tại Pháp lệnh tuyển sinh hoặc Ấn phẩm tuyển sinh

- b. 逾申訴期限者。

The candidate has behind time limit of declaration for appeal.

Trường hợp quá thời hạn khiếu nại

4. 申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際專修部回覆申訴人。

Each candidate is allowed to submit an appeal only once. The result of the appeal will be replied to by the Office of International Foundation Program.

Mỗi thí sinh chỉ được khiếu nại một (01) lần. Kết quả xử lý khiếu nại sẽ được Bộ phận Chương trình Dự bị Quốc tế thông báo đến người khiếu nại.

大仁科技大學國際學生產學合作專班申訴書

International Industry-University Cooperative Program Appeal Form
Đơn khiếu nại dành cho sinh viên chương trình hợp tác đào tạo bậc
Đại học liên kết giữa nhà trường và Doanh nghiệp dành cho sinh viên
quốc tế của Trường đại học khoa học&kĩ thuật Đại Nhân

姓名 <i>Full Name (in Print)</i> Họ tên đầy đủ	中文姓名 <i>Chinese name</i> <i>Tên tiếng trung</i>		
	英文姓名 <i>English name</i> <i>Tên tiếng anh</i>		
系所 <i>Department</i> <i>Khoa</i>			護照號碼 <i>Passport No.</i> <i>Số hộ chiếu</i>
電話/行動電話 <i>TEL/Cellphone</i> <i>Số điện thoại</i>			電子郵件 <i>E-mail address</i> <i>Địa chỉ email</i>
地址 <i>Address</i> <i>Địa chỉ</i>			
申訴事由 <i>Reason for appeal</i> <i>Lý do khiếu nại</i>			
建議事項 <i>Suggestions</i> <i>Nội dung kiến nghị</i>			
申請人簽名 <i>Signature</i> <i>Chữ ký người đăng ký</i>			
日期 <i>Date</i> <i>Ngày tháng</i>			

From/Từ:

中文姓名 *Name in Chinese (If applicable)*/Họ tên tiếng Trung(nếu có) : _____

英文姓名 *Name in English*/Họ tên tiếng anh : _____

地址 *Address/Địa chỉ* : _____

國家別 *Country/Quốc gia* : _____

連絡電話 *Phone number/Điện thoại liên hệ* : _____

To/Đến:

大仁科技大學(國際專修部)

Trường đại học Khoa học & Kỹ thuật Đại Nhân

Tajen University(International Foundation Program)

地址：907101 屏東縣鹽埔鄉維新路20號

Address : No.20, Weixin Rd., Yanpu Township, Pingtung County 907101, Taiwan, R.O.C.

Địa chỉ trường: huyện Pingtung、thị trấn Yanpu đường Weixin số 20

請填寫以下空格並將本表貼於報名信封上，以限時掛號郵寄。

Please fill in the blanks below, attach this form on the envelope, and send by registered mail.

Xin hãy điền vào ô trống dưới đây và dán phiếu này vào phong bì thư đăng ký, gửi bằng thư bảo đảm giới hạn thời gian.